SAO Y; Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn; Thời gian ký: 24/05/2022 09:40:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KHÁNH SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 08 /TTr-UBND	*Khánh Sơn, ngày 23 tháng 5 năm 2022*

TỜ TRÌNH
Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách huyện năm 2021

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 25/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Khánh Sơn khóa VIII, kỳ họp thứ 11 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách huyện; phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021;

Căn cứ tình hình thực hiện quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách huyện năm 2021;

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách huyện năm 2021 như sau:

A. Tổng thu NSNN trên địa bàn	**:**	**23.764.173.639 đồng**
Các khoản thu trong cân đối	:	23.764.173.639 đồng
1. Thu từ DNNN Trung ương	:	0 đồng
2. Thu từ DNNN địa phương	:	121.122.984 đồng
3. Thuế từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	:	10.806.032.671 đồng
4. Lệ phí trước bạ	:	4.067.442.444 đồng
5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	:	31.613 đồng
6. Thuế thu nhập cá nhân	:	1.894.301.616 đồng
7. Thu phí và lệ phí	:	576.382.397 đồng
8. Thu tiền sử dụng đất	:	3.541.765.714 đồng
9. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	:	5.031.790 đồng
10. Thu khác ngân sách	:	2.747.994.109 đồng
11. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	:	4.068.301 đồng

(Mẫu Biểu số 61-TT342/2016/TT-BTC)

B. Tổng thu ngân sách huyện *(Không tính thu bổ sung cho ngân sách cấp dưới)*: 449.463.829.176 đồng

1. Tổng thu NS huyện được hưởng theo phân cấp : 16.506.866.340 đồng

Bao gồm:

- Các khoản thu NS huyện được hưởng 100% : 5.184.808.211 đồng
- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo TL%: 11.322.058.129 đồng

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh : 349.177.650.700 đồng

- Thu bổ sung cân đối : 291.173.000.000 đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu : 58.004.650.700 đồng
3. Thu kết dư ngân sách năm trước : 27.039.681.132 đồng
- Kết dư ngân sách huyện : 20.730.119.552 đồng
- Kết dư ngân sách xã : 6.309.561.580 đồng
4. Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước : 53.509.291.322 đồng
- Thu ngân sách cấp huyện : 49.385.322.358 đồng
- Thu ngân sách cấp xã : 4.123.968.964 đồng
5. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên : 3.230.339.682 đồng

(Mẫu Biểu số 60 – TT 342/2016/TT-BTC)

C. Tổng chi ngân sách : 440.925.723.364 đồng

(Không tính chi bổ sung NS cấp xã)

1. Chi đầu tư phát triển : 69.088.871.500 đồng
- Chi ngân sách cấp huyện : 45.685.676.500 đồng
- Chi ngân sách xã : 23.403.195.000 đồng
2. Chi thường xuyên : 284.026.872.712 đồng
- Chi ngân sách cấp huyện : 224.454.011.158 đồng
- Chi ngân sách cấp xã : 59.572.861.554 đồng
3. Chi nộp ngân sách cấp trên : 21.266.339.682 đồng
- Ngân sách cấp huyện : 18.036.000.000 đồng
- Ngân sách cấp xã : 3.230.339.682 đồng
4. Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau : 66.543.639.470 đồng
- Chi ngân sách cấp huyện : 60.448.652.224 đồng
- Chi ngân sách cấp xã : 6.094.987.246 đồng

(Mẫu Biểu số 62-TT 342/2016/TT-BTC)

D. Kết dư ngân sách huyện : 8.538.105.812 đồng
- Kết dư ngân sách cấp huyện : 6.163.080.150 đồng
- Kết dư ngân sách cấp xã : 2.375.025.662 đồng

(Biểu mẫu kèm theo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết các biểu: từ số 48-NĐ 31/2017/NĐ-CP đến 62- NĐ 31/2017/NĐ-CP)

Ủy ban nhân dân huyện Khánh Sơn kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét và phê chuẩn./.

Nơi nhận:
- HĐND huyện Khánh Sơn;
- Lưu: VT, TCKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhuận

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Mẫu biểu số 60 - TT342/2016/TT-BTC

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã
1	2	4	5	6	7	8	9
Tổng số thu	**531.006.508.874**	**436.330.099.730**	**94.676.409.144**	**Tổng chi ngân sách**	**522.468.403.062**	**430.167.019.580**	**92.301.383.482**
1. Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	5.184.808.211	4.350.399.767	834.408.444	1. Chi đầu tư phát triển	69.088.871.500	45.685.676.500	23.403.195.000
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	11.322.058.129	9.456.267.671	1.865.790.458	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	0		
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	284.026.872.712	224.454.011.158	59.572.861.554
4. Thu kết dư năm trước	27.039.681.132	20.730.119.552	6.309.561.580	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ Tài chính	0		
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	53.509.291.322	49.385.322.358	4.123.968.964	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	81.542.679.698	81.542.679.698	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	66.543.639.470	60.448.652.224	6.094.987.246
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	430.720.330.398	349.177.650.700	81.542.679.698	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	21.266.339.682	18.036.000.000	3.230.339.682
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	341.522.000.000	291.173.000.000	50.349.000.000				
- Bổ sung có mục tiêu	89.198.330.398	58.004.650.700	31.193.679.698				
8. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	3.230.339.682	3.230.339.682	0				
Kết dư ngân sách	**8.538.105.812**	**6.163.080.150**	**2.375.025.662**				

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Mẫu biểu số 61 - TT342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm Tờ trình số 08 TTr-UBND ngày 23 2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		Thực hiện năm trước	So sánh QT năm/ năm trước
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	(10)	(11)=(3):(10)
	Tổng số (A+B+C+D+E)	**307.603.000.000**	**297.394.000.000**	**538.263.816.173**	**4.360.405.652**	**2.896.901.647**	**436.330.099.730**	**94.676.409.144**	**175%**	**181%**	**611.061.468.777**	**88%**
A	**Thu ngân sách nhà nước**	**16.430.000.000**	**16.430.000.000**	**23.764.173.639**	**4.360.405.652**	**2.896.901.647**	**13.806.667.438**	**2.700.198.902**	**145%**	**145%**	**19.836.399.814**	**120%**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**			**0**	**0**	**0**					**17.759**	
1.1	Thuế GTGT			0							17.759	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp											
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt											
1.4	Thuế tài nguyên											
2	**Thu từ DNNN địa phương**			**121.122.984**	**33.914.433**	**87.208.551**	**0**	**0**			**97.498.461**	**124%**
2.1	Thuế GTGT			76.811.240	21.507.147	55.304.093					42.866.509	179%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.311.744	12.407.286	31.904.458					54.631.952	81%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0								
2.4	Thuế tài nguyên			0								
2.5	Thu khác			0								
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**											
3.1	Thuế GTGT											
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp											
3.3	Thu từ khí thiên nhiên											
3.4	Thuế TTĐB											
3.5	Thuế tài nguyên											
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước											
4	**Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh**	**8.400.000.000**	**8.400.000.000**	**10.806.032.671**	**3.025.669.119**	**0**	**7.109.901.878**	**670.461.674**	**129%**	**129%**	**9.256.374.451**	**117%**
4.1	Thuế GTGT	7.200.000.000	7.200.000.000	10.495.344.044	2.938.696.232		6.886.186.138	670.461.674	146%	146%	8.124.338.056	**129%**
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000	310.617.490	86.972.887		223.644.603		31%	31%	1.022.366.433	**30%**
4.3	Thuế TTĐB			0								
4.4	Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	71.137			71.137		**0%**	**0%**	109.669.962	**0%**
4.5	Thu khác			0								
5	**Lệ phí trước bạ**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**4.067.442.444**			**3.749.058.588**	**318.383.856**	**163%**	**163%**	**3.392.033.201**	**120%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			31.613		**0**		**31.613**				
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**0**							**368.678**	
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.400.000.000**	**1.400.000.000**	**1.894.301.616**	**530.404.211**	**1.363.897.405**			**135%**	**135%**	**1.687.771.851**	**112%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**			**0**								
10	**Thu phí, lệ phí**	**400.000.000**	**400.000.000**	**576.382.397**	**207.346.397**	**0**	**115.021.000**	**254.015.000**	**144%**	**144%**	**392.682.157**	**147%**
10.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	45.000.000	45.000.000	207.346.397	207.346.397				461%	461%	55.230.348	375%
10.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	25.000.000	25.000.000	43.436.300			43.436.300				26.298.830	165%
10.3	Thu phí, lệ phí huyện	200.000.000	200.000.000	157.634.700		0	71.584.700	86.050.000	79%	79%	169.715.979	93%
10.4	Thu phí, lệ phí xã	130.000.000	130.000.000	167.965.000				167.965.000	129%	129%	141.437.000	119%
11	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.400.000.000**	**2.400.000.000**	**3.541.765.714**	-	-	**2.346.436.930**	**1.195.328.784**	**148%**	**148%**	**3.215.501.224**	**110%**
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý			0								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	2.400.000.000	2.400.000.000	3.541.765.714			2.346.436.930	1.195.328.784	148%		3.215.501.224	**110%**
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**15.000.000**	**15.000.000**	**5.031.790**		**5.031.790**			**34%**	**34%**	**9.942.500**	**51%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**			0								
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**			0								
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**			0								

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)		Thực hiện năm trước	So sánh QT năm/ năm trước
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5) +(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(3):(1)	(9)=(3):(2)	(10)	(11)=(3):(10)
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN**			0								
17	**Thu khác ngân sách**	**1.300.000.000**	**1.300.000.000**	**2.747.994.109**	**563.071.492**	**1.436.695.600**	**486.249.042**	**261.977.975**	**211%**	**211%**	**1.776.743.853**	**155%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	400.000.000	400.000.000	563.071.492	563.071.492				141%	141%	558.878.563	101%
18	**Thu khác ngân sách xã**			**0**								
19	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**15.000.000**	**15.000.000**	**4.068.301**		**4.068.301**			**27%**	**27%**	**7.465.679**	**54%**
20	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**											
21	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**											
22	**Thu từ hoạt động số xổ kiến thiết**											
II	**Thu về dầu thô**											
III	**Thu hải quan**											
1	Thuế xuất khẩu											
2	Thuế nhập khẩu											
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu											
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu											
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam											
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu											
7	Thuế bảo vệ môi trường											
8	Phí và lệ phí hải quan											
9	Thu khác											
IV	**Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)**											
V	**Các khoản huy động, đóng góp**											
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng											
2	Các khoản huy động đóng góp khác											
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**											
B	**Vay của ngân sách địa phương**											
C	**Thu chuyển giao ngân sách**	**291.173.000.000**	**280.964.000.000**	**433.950.670.080**	**0**	**0**	**352.407.990.382**	**81.542.679.698**			**500.470.787.495**	
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**291.173.000.000**	**280.964.000.000**	**430.720.330.398**	**0**	**0**	**349.177.650.700**	**81.542.679.698**			**497.133.321.495**	
1	Bổ sung cân đối	291.173.000.000	278.108.000.000	341.522.000.000			291.173.000.000	50.349.000.000			337.914.000.000	
2	Bổ sung có mục tiêu		2.856.000.000	89.198.330.398	0	0	58.004.650.700	31.193.679.698			159.219.321.495	
2.1	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			89.198.330.398			58.004.650.700	31.193.679.698				
2.2	- Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước											
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**3.230.339.682**			**3.230.339.682**				**3.337.466.000**	
D	**Thu chuyển nguồn**			**53.509.291.322**			**49.385.322.358**	**4.123.968.964**			**59.742.001.497**	
E	**Thu kết dư ngân sách**			**27.039.681.132**			**20.730.119.552**	**6.309.561.580**			**31.012.279.971**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Mẫu biểu số 62 - TT342/2016/TT-BTC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 25/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị : đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán		Quyết toán			So sánh QT/DT (%)		Thực hiện năm trước	So sánh QT năm nay/ năm trước
	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		
A. Chi cân đối ngân sách	**303.432.000.000**	**293.223.000.000**	**419.659.383.682**	**330.588.339.882**	**89.071.043.800**	**138%**	**143%**	**454.269.530.582**	**92%**
I. Chi đầu tư phát triển	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**45.685.676.500**	**23.403.195.000**	**159%**	**208%**	**121.202.788.492**	**57%**
1. Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**45.685.676.500**	**23.403.195.000**	**159%**	**208%**	**121.202.788.492**	**57%**
I.1 Chi đầu tư từ dự toán	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**45.685.676.500**	**23.403.195.000**	**159%**	**208%**	**121.202.788.492**	**57%**
1.1. Chi quốc phòng			0						
1.2. Chi an ninh trật tự			0						
1.3. Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			8.858.162.000	8.559.600.000	298.562.000			4.474.816.000	198%
1.4. Chi khoa học công nghệ			0						
1.5. Chi y tế, dân số và gia đình			0						
1.6. Chi văn hóa thông tin			1.388.597.000	0	1.388.597.000			544.359.000	255%
1.7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			0						
1.8. Chi thể dục thể thao			1.287.573.000		1.287.573.000			1.065.107.000	121%
1.9. Chi bảo vệ môi trường			0	0				2.530.036.000	0%
1.10. Chi các hoạt động kinh tế			46.580.509.500	29.675.948.500	16.904.561.000			97.116.381.500	48%
1.11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			10.974.030.000	7.450.128.000	3.523.902.000			15.472.088.992	71%
1.12. Chi đảm bảo xã hội			0						
1.13. Chi ngành, lĩnh vực khác			0						
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích…									
3. Chi đầu tư phát triển khác			**0**						
II. Chi trả nợ lãi vay theo quy định									
III. Chi thường xuyên	**252.438.000.000**	**249.573.000.000**	**284.026.872.712**	**224.454.011.158**	**59.572.861.554**	**113%**	**114%**	**279.557.450.768**	**102%**
3.1. Chi quốc phòng	5.893.000.000	4.754.000.000	8.566.285.314	4.009.116.000	4.557.169.314	145%	180%	7.211.296.506	119%
3.2. Chi an ninh trật tự	1.928.000.000	1.947.000.000	2.142.437.261	1.405.995.000	736.442.261	111%	110%	1.654.820.908	129%
3.3. Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	136.724.000.000	135.843.000.000	137.674.591.141	137.371.636.141	302.955.000	101%	101%	126.973.464.522	108%
3.4. Chi khoa học công nghệ			10.000.000	10.000.000				10.000.000	100%
3.5. Chi y tế, dân số và gia đình	290.000.000	290.000.000	193.080.000	193.080.000	0	67%	67%	383.000.000	50%
3.6. Chi văn hóa thông tin	1.505.000.000	1.296.000.000	3.763.489.598	2.411.683.728	1.351.805.870	250%	290%	2.297.751.671	164%
3.7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.843.000.000	1.393.000.000	1.621.789.576	1.381.598.363	240.191.213	88%	116%	1.464.888.512	111%
3.8. Chi thể dục thể thao	749.000.000	789.000.000	1.665.313.006	778.319.389	886.993.617	222%	211%	1.903.194.412	88%
3.9. Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	2.547.000.000	3.857.732.960	3.602.275.560	255.457.400	257%	151%	4.557.773.480	85%
3.10. Chi các hoạt động kinh tế	25.020.000.000	24.704.000.000	27.547.267.013	14.790.795.258	12.756.471.755	110%	112%	34.107.516.995	81%
3.11. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.901.000.000	63.476.000.000	77.744.821.689	40.691.029.621	37.053.792.068	120%	122%	70.464.048.499	110%
3.12. Chi đảm bảo xã hội	11.083.000.000	10.860.000.000	16.690.007.154	15.407.071.098	1.282.936.056	151%	154%	27.617.735.463	60%

Nội dung các khoản chi	Dự toán		Quyết toán			So sánh QT/DT (%)		Thực hiện năm trước	So sánh QT năm nay/ năm trước
	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		
3.13. Chi khác	1.002.000.000	1.674.000.000	2.550.058.000	2.401.411.000	148.647.000	254%	152%	911.959.800	280%
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính									
V. Chi chuyển nguồn			**66.543.639.470**	**60.448.652.224**	**6.094.987.246**			**53.509.291.322**	**124%**
VI. Dự phòng chi	**5.963.000.000**	**5.963.000.000**							
VII. Nguồn thực hiện CCTL	**1.645.000.000**	**4.510.000.000**							
B. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			**81.542.679.698**	**81.542.679.698**	**0**			**120.004.636.495**	**68%**
1. Bổ sung cân đối			50.349.000.000	50.349.000.000				50.677.000.000	99%
2. Bổ sung có mục tiêu			31.193.679.698	31.193.679.698	0			69.327.636.495	45%
Tr.đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			*31.193.679.698*	*31.193.679.698*					
- Bằng nguồn vốn nước ngoài									
C. Chi nộp ngân sách cấp trên			**21.266.339.682**	**18.036.000.000**	**3.230.339.682**			**3.337.466.000**	**637%**
Tổng số (A+B+C)	**303.432.000.000**	**293.223.000.000**	**522.468.403.062**	**430.167.019.580**	**92.301.383.482**			**577.611.633.077**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 48 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**303.432.000.000**	**449.463.829.176**	**146.031.829.176**	**148,13**
A.1	**Các khoản thu cân đối**	**303.432.000.000**	**449.463.829.176**	**146.031.829.176**	**148,13**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**12.259.000.000**	**16.506.866.340**	**4.247.866.340**	**134,65**
	- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	6.355.000.000	5.184.808.211	(1.170.191.789)	81,59
	- Các khoản thu phân chia NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	5.904.000.000	11.322.058.129	5.418.058.129	191,77
II	**Bổ sung từ ngân sách tỉnh**	**291.173.000.000**	**349.177.650.700**	**58.004.650.700**	**119,92**
	- Bổ sung cân đối	291.173.000.000	291.173.000.000	-	100,00
	- Bổ sung có mục tiêu	-	58.004.650.700	58.004.650.700	
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		**27.039.681.132**		
V	**Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước**		**53.509.291.322**		
VI	**Thu từ NS cấp dưới nộp lên**		**3.230.339.682**		
A.2	**Thu ngoài cân đối ngân sách**				
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**303.432.000.000**	**440.925.723.364**	**137.493.723.364**	**145,31**
I	**Chi trong cân đối ngân sách**	**303.432.000.000**	**353.115.744.212**	**49.683.744.212**	**116,37**
1	Chi đầu tư phát triển	43.386.000.000	69.088.871.500	25.702.871.500	159,24
2	Chi thường xuyên	249.573.000.000	284.026.872.712	34.453.872.712	113,81
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-		
5	Dự phòng chi	5.963.000.000	-		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	4.510.000.000	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**-**	**-**		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau**		**66.543.639.470**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**21.266.339.682**		
V	**Chi ngoài cân đối ngân sách**				
C	**Kết dư ngân sách địa phương**		**8.538.105.812**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 49 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**302.169.000.000**	**436.330.099.730**	**144%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.996.000.000	13.806.667.438	126%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	291.173.000.000	349.177.650.700	120%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	291.173.000.000	291.173.000.000	100%
-	Bổ sung có mục tiêu		58.004.650.700	
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư		20.730.119.552	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		49.385.322.358	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		3.230.339.682	
II	**Chi ngân sách**	**302.169.000.000**	**430.167.019.580**	**142%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	251.820.000.000	270.139.687.658	107%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	50.349.000.000	81.542.679.698	162%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	50.349.000.000	50.349.000.000	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		31.193.679.698	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		60.448.652.224	
4	Chi nộp NS cấp trên		18.036.000.000	
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**		**6.163.080.150**	
B	**NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN**			
I	**Nguồn thu ngân sách**	**51.612.000.000**	**94.676.409.144**	**183%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.263.000.000	2.700.198.902	214%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	50.349.000.000	81.542.679.698	162%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.349.000.000	50.349.000.000	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		31.193.679.698	
3	Thu kết dư		6.309.561.580	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.123.968.964	
II	**Chi ngân sách**	**51.612.000.000**	**92.301.383.482**	**179%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã, thị trấn	51.612.000.000	82.976.056.554	161%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.094.987.246	
4	Chi nộp NS cấp trên		3.230.339.682	
III	**Kết dư**		**2.375.025.662**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 50 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	**16.430.000.000**	**12.259.000.000**	**104.313.146.093**	**97.055.838.794**	**634,89**	**850,91**
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI**	**16.430.000.000**	**12.259.000.000**	**23.764.173.639**	**16.506.866.340**	**144,64**	**134,65**
I	**Thu nội địa**	**16.430.000.000**	**12.259.000.000**	**23.764.173.639**	**16.506.866.340**	**144,64**	**134,65**
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	-	-	-	-		
1.1	Thuế GTGT						
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
1.4	Thuế tài nguyên						
2	**Thu từ DNNN địa phương**	-	-	**121.122.984**	-		
2.1	Thuế GTGT			76.811.240			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			44.311.744			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			-			
2.4	Thuế tài nguyên						
2.5	Thu khác						
3	**Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài**	-	-	-	-		
3.1	Thuế GTGT						
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
3.3	Thu từ khí thiên nhiên						
3.4	Thuế TTĐB						
3.5	Thuế tài nguyên						
3.6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	**Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh**	**8.400.000.000**	**6.104.000.000**	**10.806.032.671**	**7.780.363.552**	**128,64**	**127,46**
4.1	Thuế GTGT	7.200.000.000	5.184.000.000	10.495.344.044	7.556.647.812		
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	720.000.000	310.617.490	223.644.603		
4.3	Thuế TTĐB						
4.4	Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	71.137	71.137		
4.5	Thu khác						
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**1.400.000.000**		**1.894.301.616**		**135,31**	
6	**Thuế bảo vệ môi trường**						
7	**Lệ phí trước bạ**	**2.500.000.000**	**2.500.000.000**	**4.067.442.444**	**4.067.442.444**	**162,70**	**162,70**
8	**Thu phí, lệ phí**	**400.000.000**	**355.000.000**	**576.382.397**	**369.036.000**	**144,10**	**103,95**
	- Thu phí, lệ phí Trung ương	45.000.000	-	207.346.397			
	- Thu phí, lệ phí tỉnh	25.000.000	25.000.000	43.436.300	43.436.300		
	- Thu phí, lệ phí huyện	200.000.000	200.000.000	157.634.700	157.634.700		
	- Thu phí, lệ phí xã	130.000.000	130.000.000	167.965.000	167.965.000		
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**						
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**			**31.613**	**31.613**		
11	**Thuế chuyển quyền sử dụng đất**						
12	**Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước**	**15.000.000**	-	**5.031.790**	-	**33,55**	
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ cho thuê đất	*15.000.000*	-	*5.031.790*			
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ cho thuê đất						
13	**Thu tiền sử dụng đất**	**2.400.000.000**	**2.400.000.000**	**3.541.765.714**	**3.541.765.714**	**147,57**	**147,57**
	Trong đó: - Thu do UBND tỉnh ban hành QĐ giao đất						
	- Thu do UBND huyện ban hành QĐ giao đất	*2.400.000.000*	*2.400.000.000*	*3.541.765.714*	*3.541.765.714*		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh QT/DT (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
14	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc SHNN**			-			
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**15.000.000**	-	**4.068.301**	-		
16	**Thu khác ngân sách**	**1.300.000.000**	**900.000.000**	**2.747.994.109**	**748.227.017**	**211,38**	**83%**
	- NS trung ương	*400.000.000*		*563.071.492*			
	- NS tỉnh	-		*1.436.695.600*			
	- NS huyện	*780.000.000*	*780.000.000*	*486.249.042*	*486.249.042*		
	- NS xã, TT	*120.000.000*	*120.000.000*	*261.977.975*	*261.977.975*		
17	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	-	-				
II	**Thu về dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
IV	**Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)**						
B	**THU NGOÀI CÂN ĐỐI**	-	-	-	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
2	Các khoản huy động đóng góp khác						
C	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
D	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			**27.039.681.132**	**27.039.681.132**		
E	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**53.509.291.322**	**53.509.291.322**		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 51 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**303.432.000.000**	**293.223.000.000**	**440.925.723.364**	**145,31**	**150,37**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**303.432.000.000**	**293.223.000.000**	**353.115.744.212**	**116,37**	**120,43**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**159,24**	**208,24**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**159,24**	**208,24**
	I.1 Chi đầu tư từ dự toán	**43.386.000.000**	**33.177.000.000**	**69.088.871.500**	**159,24**	**208,24**
	Chi quốc phòng					
	Chi an ninh trật tự					
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			8.858.162.000		
	Chi khoa học công nghệ					
	Chi y tế, dân số và gia đình					
	Chi văn hóa thông tin			1.388.597.000		
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn					
	Chi thể dục thể thao			1.287.573.000		
	Chi bảo vệ môi trường					
	Chi các hoạt động kinh tế			46.580.509.500		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			10.974.030.000		
	Chi đảm bảo xã hội					
II	**Chi thường xuyên**	**252.438.000.000**	**249.573.000.000**	**284.026.872.712**	**112,51**	**113,81**
1	Chi quốc phòng	5.893.000.000	4.754.000.000	8.566.285.314	145,36	180,19
2	Chi an ninh trật tự	1.928.000.000	1.947.000.000	2.142.437.261	111,12	110,04
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	136.724.000.000	135.843.000.000	137.674.591.141	100,70	101,35
4	Chi khoa học công nghệ			10.000.000		
5	Chi y tế, dân số và gia đình	290.000.000	290.000.000	193.080.000	66,58	66,58
6	Chi văn hóa thông tin	1.505.000.000	1.296.000.000	3.763.489.598	250,07	290,39
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.843.000.000	1.393.000.000	1.621.789.576	88,00	116,42
8	Chi thể dục thể thao	749.000.000	789.000.000	1.665.313.006	222,34	211,07
9	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	2.547.000.000	3.857.732.960	257,18	151,46
10	Chi các hoạt động kinh tế	25.020.000.000	24.704.000.000	27.547.267.013	110,10	111,51
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	64.901.000.000	63.476.000.000	77.744.821.689	119,79	122,48
12	Chi đảm bảo xã hội	11.083.000.000	10.860.000.000	16.690.007.154	150,59	153,68
13	Chi khác	1.002.000.000	1.674.000.000	2.550.058.000	254,50	152,33

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3	4=3/1	5=3/2
III	Chi trả nợ lãi vay theo quy định					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
V	Dự phòng ngân sách	5.963.000.000	5.963.000.000	-		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.645.000.000	4.510.000.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN			66.543.639.470		
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			21.266.339.682		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 52 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**260.731.000.000**	**291.960.000.000**	**430.167.019.580**	**169.436.019.580**	**164,98**	**138.207.019.580**	**147,34**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**-**	**50.349.000.000**	**81.542.679.698**	**81.542.679.698**		**31.193.679.698**	**161,95**
1	**Bổ sung cân đối**		**50.349.000.000**	**50.349.000.000**	**50.349.000.000**		**-**	**100,00**
2	**Bổ sung có mục tiêu**			**31.193.679.698**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**260.731.000.000**	**241.611.000.000**	**270.139.687.658**	**9.408.687.658**	**103,61**	**28.528.687.658**	**111,81**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**43.386.000.000**	**22.499.000.000**	**45.685.676.500**	**2.299.676.500**	**105,30**	**23.186.676.500**	**203,06**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**43.386.000.000**	**22.499.000.000**	**45.685.676.500**				
	Chi quốc phòng							
	Chi an ninh trật tự							
	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề			8.559.600.000				
	Chi khoa học công nghệ							
	Chi y tế, dân số và gia đình							
	Chi văn hóa thông tin							
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
	Chi thể dục thể thao							
	Chi bảo vệ môi trường							
	Chi các hoạt động kinh tế			29.675.948.500				
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			7.450.128.000				
	Chi đảm bảo xã hội							
	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...**			-				
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			-				
II	**Chi thường xuyên**	**210.617.000.000**	**209.519.000.000**	**224.454.011.158**	**13.837.011.158**	**106,57**	**14.935.011.158**	**107,13**
1	Chi quốc phòng	2.020.000.000	2.077.000.000	4.009.116.000	1.989.116.000	198,47	1.932.116.000	193,02
2	Chi an ninh trật tự	609.000.000	627.000.000	1.405.995.000	796.995.000	230,87	778.995.000	224,24

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán	So sánh với dự toán tỉnh giao		So sánh với dự toán huyện giao	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1	6=3-2	7=3/2
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	136.372.000.000	135.491.000.000	137.371.636.141	999.636.141	100,73	1.880.636.141	101,39
4	Chi khoa học công nghệ			10.000.000	10.000.000		10.000.000	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	290.000.000	290.000.000	193.080.000	(96.920.000)	66,58	(96.920.000)	66,58
6	Chi văn hóa thông tin	1.195.000.000	987.000.000	2.411.683.728	1.216.683.728	201,81	1.424.683.728	244,34
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.620.000.000	1.170.000.000	1.381.598.363	(238.401.637)	85,28	211.598.363	118,09
8	Chi thể dục thể thao	650.000.000	690.000.000	778.319.389	128.319.389	119,74	88.319.389	112,80
9	Chi bảo vệ môi trường	1.500.000.000	2.397.000.000	3.602.275.560	2.102.275.560	240,15	1.205.275.560	150,28
10	Chi các hoạt động kinh tế	21.851.000.000	21.596.000.000	14.790.795.258	(7.060.204.742)	67,69	(6.805.204.742)	68,49
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	33.342.000.000	32.383.000.000	40.691.029.621	7.349.029.621	122,04	8.308.029.621	125,66
12	Chi đảm bảo xã hội	10.340.000.000	10.311.000.000	15.407.071.098	5.067.071.098	149,00	5.096.071.098	149,42
13	Chi khác	828.000.000	1.500.000.000	2.401.411.000	1.573.411.000	290,03	901.411.000	160,09
III	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**							
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**							
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.083.000.000**	**5.083.000.000**	-				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**1.645.000.000**	**4.510.000.000**					
C	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**							
D	**CHI CHUYỂN NGUỒN**			**60.448.652.224**	**60.448.652.224**		**60.448.652.224**	
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**			**18.036.000.000**	**18.036.000.000**		**18.036.000.000**	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 53 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23/ 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị : đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**293.223.000.000**	**241.611.000.000**	**51.612.000.000**	**440.925.723.364**	**348.624.339.882**	**92.301.383.482**	**150,37**	**144,29**	**178,84**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**293.223.000.000**	**241.611.000.000**	**51.612.000.000**	**353.115.744.212**	**270.139.687.658**	**82.976.056.554**	**120,43**	**111,81**	**160,77**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**33.177.000.000**	**22.499.000.000**	**10.678.000.000**	**69.088.871.500**	**45.685.676.500**	**23.403.195.000**	**208,24**	**203,06**	**219,17**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**	**33.177.000.000**	**22.499.000.000**	**10.678.000.000**	**69.088.871.500**	**45.685.676.500**	**23.403.195.000**	**208,24**	**203,06**	**219,17**
***	***Trong đó: Chia theo từng lĩnh vực***	-	-	-	***69.088.871.500***	***45.685.676.500***	***23.403.195.000***			
1.1	Chi quốc phòng	-			-	-				
1.2	Chi an ninh trật tự	-			-					
1.3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	-			8.858.162.000	8.559.600.000	298.562.000			
1.4	Chi khoa học công nghệ	-			-					
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình	-			-					
1.6	Chi văn hóa thông tin	-			1.388.597.000	-	1.388.597.000			
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-	-				
1.8	Chi thể dục thể thao	-			1.287.573.000	-	1.287.573.000			
1.9	Chi bảo vệ môi trường	-			-	-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	-			46.580.509.500	29.675.948.500	16.904.561.000			
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			10.974.030.000	7.450.128.000	3.523.902.000			
1.12	Chi đảm bảo xã hội	-			-	-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác	-			-					
***	***Trong đó: Chia theo từng nguồn vốn***	***30.321.000.000***	***22.499.000.000***	***10.678.000.000***	***69.088.871.500***	***45.685.676.500***	***23.403.195.000***	**227,86**	**203,06**	**219,17**
1.1	Nguồn vốn XDCB tập trung phân cấp	27.921.000.000	17.243.000.000	10.678.000.000	29.961.307.500	19.334.708.500	10.626.599.000	107,31	112,13	99,52
1.2	Tiền sử dụng đất	2.400.000.000	2.400.000.000		-			-	-	
1.3	Vốn nhân dân đóng góp	-			-					
1.4	Vốn chuyển nguồn	-			11.135.445.000	10.187.481.000	947.964.000			
1.5	Vốn huyện bổ sung		2.856.000.000		10.755.777.000	6.248.176.000	4.507.601.000			
1.6	Vốn tỉnh bổ sung	-			17.062.187.000	9.915.311.000	7.146.876.000			

STT	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1.7	Nguồn NS TW				-					
1.8	Vốn kết dư	-			174.155.000		174.155.000			
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công ích...**	-			-					
3	**Chi đầu tư phát triển khác**	-			-					
II	**Chi thường xuyên**	**249.573.000.000**	**209.519.000.000**	**40.054.000.000**	**284.026.872.712**	**224.454.011.158**	**59.572.861.554**	**113,81**	**107,13**	**148,73**
1	Chi quốc phòng	4.754.000.000	2.077.000.000	2.677.000.000	8.566.285.314	4.009.116.000	4.557.169.314	180,19	193,02	170,23
2	Chi an ninh trật tự	1.947.000.000	627.000.000	1.320.000.000	2.142.437.261	1.405.995.000	736.442.261	110,04	224,24	55,79
3	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	135.843.000.000	135.491.000.000	352.000.000	137.674.591.141	137.371.636.141	302.955.000	101,35	101,39	86,07
4	Chi khoa học công nghệ	-	-		10.000.000	10.000.000				
5	Chi y tế, dân số và gia đình	290.000.000	290.000.000		193.080.000	193.080.000		66,58	66,58	
6	Chi văn hóa thông tin	1.296.000.000	987.000.000	309.000.000	3.763.489.598	2.411.683.728	1.351.805.870	290,39	244,34	437,48
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.393.000.000	1.170.000.000	223.000.000	1.621.789.576	1.381.598.363	240.191.213	116,42	118,09	107,71
8	Chi thể dục thể thao	789.000.000	690.000.000	99.000.000	1.665.313.006	778.319.389	886.993.617	211,07	112,80	895,95
9	Chi bảo vệ môi trường	2.547.000.000	2.397.000.000	150.000.000	3.857.732.960	3.602.275.560	255.457.400	151,46	150,28	
10	Chi các hoạt động kinh tế	24.704.000.000	21.596.000.000	3.108.000.000	27.547.267.013	14.790.795.258	12.756.471.755	111,51	68,49	410,44
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	63.476.000.000	32.383.000.000	31.093.000.000	77.744.821.689	40.691.029.621	37.053.792.068	122,48	125,66	119,17
12	Chi đảm bảo xã hội	10.860.000.000	10.311.000.000	549.000.000	16.690.007.154	15.407.071.098	1.282.936.056	153,68	149,42	233,69
13	Chi khác	1.674.000.000	1.500.000.000	174.000.000	2.550.058.000	2.401.411.000	148.647.000	152,33	160,09	85,43
III	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	-			-					
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	-			-					
V	**Dự phòng ngân sách**	**5.963.000.000**	**5.083.000.000**	**880.000.000**	-					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**4.510.000.000**	**4.510.000.000**		-					
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	-			-					
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN**	-			**66.543.639.470**	**60.448.652.224**	**6.094.987.246**			
E	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**	-			**21.266.339.682**	**18.036.000.000**	**3.230.339.682**			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 54 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23/ 5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Cải cách tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp cấp trên	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7=7+8+9+12+13+14	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=13/6
	TỔNG SỐ	**302.169.000.000**	**32.708.000.000**	**209.519.000.000**	**5.083.000.000**	**4.510.000.000**	**50.349.000.000**	**440.925.723.364**	**61.898.085.500**	**283.975.572.712**	**7.242.086.000**	**7.190.786.000**	**51.300.000**	**-**	**21.266.339.682**	**66.543.639.470**	**145,92**	**189,24**	**135,54**	**-**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**242.227.000.000**	**32.708.000.000**	**209.519.000.000**	**-**	**-**	**-**	**270.139.687.658**	**38.593.862.500**	**224.454.011.158**	**7.091.814.000**	**7.091.814.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**111,52**	**118,00**	**107,13**	
I	**Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện**	**209.436.000.000**	**27.308.000.000**	**182.128.000.000**	**-**	**-**	**-**	**258.638.432.765**	**38.593.862.500**	**212.952.756.265**	**7.091.814.000**	**7.091.814.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**123,49**	**141,33**	**116,92**	
1	Văn phòng HĐND&UBND	13.628.000.000	7.200.000.000	6.428.000.000				15.682.288.838	6.284.758.000	9.397.530.838	-						115,07	87,29	146,20	
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.468.000.000		1.468.000.000				1.999.728.483	43.818.000	1.955.910.483	-						136,22		133,24	
3	Phòng Tư pháp	507.000.000		507.000.000				584.679.010		584.679.010	-						115,32		115,32	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.697.000.000	4.308.000.000	1.389.000.000				28.382.308.015	15.929.094.500	5.361.399.515	7.091.814.000	7.091.814.000					498,20	369,76	385,99	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.071.000.000		1.071.000.000				1.577.769.609		1.577.769.609	-						147,32		147,32	
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	136.222.000.000	1.500.000.000	134.722.000.000				140.411.919.371	2.249.631.000	138.162.288.371	-						103,08	149,98	102,55	
7	Phòng Y tế	500.000.000		500.000.000				399.861.312		399.861.312	-						79,97		79,97	
8	Phòng Lao động - TB&XH	8.175.000.000		8.175.000.000				13.799.117.294		13.799.117.294	-						168,80		168,80	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	430.000.000		430.000.000				597.779.960		597.779.960	-						139,02		139,02	
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.223.000.000		1.223.000.000				5.166.964.737		5.166.964.737	-						422,48		422,48	
11	Phòng Nội vụ	2.143.000.000		2.143.000.000				2.959.229.052		2.959.229.052	-						138,09		138,09	
12	Thanh tra huyện	630.000.000		630.000.000				873.802.443		873.802.443	-						138,70		138,70	
13	Phòng Dân tộc	614.000.000		614.000.000				701.602.940		701.602.940	-						114,27		114,27	
14	Văn phòng Huyện uỷ	8.599.000.000		8.599.000.000				11.259.046.339		11.259.046.339	-						130,93		130,93	
15	Uỷ ban Mặt trận TQVN	1.138.000.000		1.138.000.000				1.322.370.807	84.551.000	1.237.819.807	-						116,20		108,77	
16	Huyện đoàn	855.000.000		855.000.000				735.737.515		735.737.515	-						86,05		86,05	
17	Hội Phụ nữ	893.000.000		893.000.000				1.056.900.414		1.056.900.414	-						118,35		118,35	
18	Hội Nông dân	694.000.000		694.000.000				788.293.570		788.293.570	-						113,59		113,59	
19	Hội Cựu chiến binh	571.000.000		571.000.000				633.565.830		633.565.830	-						110,96		110,96	
20	Trung tâm Văn hóa -Thông tin và thể thao	2.847.000.000		2.847.000.000				4.595.601.480		4.595.601.480	-						161,42		161,42	
22	Trạm khuyến nông	739.000.000		739.000.000				910.686.450		910.686.450	-						123,23		123,23	
24	Ban Quản lý dự án	14.300.000.000	14.300.000.000					12.197.669.000	12.197.669.000		-						85,30	85,30		
25	Trung tâm Chính trị	663.000.000		663.000.000				742.305.110		742.305.110	-						111,96		111,96	
26	Trung tâm Dịch vụ - Thương mại	231.000.000		231.000.000				17.659.893		17.659.893	-						7,64		7,64	
27	Ban quản lý Dịch vụ công ích	3.611.000.000		3.611.000.000				9.033.009.297	1.804.341.000	7.228.668.297									200,18	
28	Trung tâm bảo trợ xã hội	1.454.000.000		1.454.000.000				1.616.036.696		1.616.036.696									111,14	
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	533.000.000		533.000.000				592.499.300		592.499.300	-						111,16		111,16	
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp**	**527.000.000**	**-**	**527.000.000**	**-**	**-**	**-**	**954.824.897**	**-**	**954.824.897**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**181,18**		**181,18**	
1	Hội Chữ thập đỏ	275.000.000		275.000.000				443.218.937		443.218.937	-						161,17		161,17	
2	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	-						-			-									
3	Hội Người mù	178.000.000		178.000.000				178.000.000		178.000.000	-						100,00		100,00	
4	Hội Khuyến học							153.479.760		153.479.760	-									
5	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	74.000.000		74.000.000				180.126.200		180.126.200	-						243,41		243,41	
III	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác bằng lệnh chi**	**290.000.000**	**-**	**290.000.000**	**-**		**-**	**3.976.937.218**	**-**	**3.976.937.218**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.371,36**		**1.371,36**	
1	Trường PTTH Khánh Sơn	-						22.720.000		22.720.000	-									
2	Hạt kiểm lâm Khánh Sơn	-						80.195.000		80.195.000	-									
3	Kho bạc Nhà nước	-						25.000.000		25.000.000	-									
4	Toàn án huyện							10.000.000		10.000.000										
5	Chi cục thi hành án							25.000.000		25.000.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Dự phòng	Cải cách tiền lương	Chi bổ sung NS xã	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không bao gồm chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung NS xã	Chi nộp NS cấp cấp trên	Chi chuyển nguồn	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi bổ sung NS xã
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
A	B	1	2	3	4	5	6	7=7+8+9+12+13+14	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7/1	17=8/2	18=9/3	19=13/6
6	Quỹ hỗ trợ Nông dân							700.000.000		700.000.000										
7	Trạm Khuyến nông (hoàn ứng 1531)							362.778.216		362.778.216										
8	Trường Mầm non Anh Đào (hoàn ứng 1531)							319.668.002		319.668.002										
9	BHXH (Bao hiểm y tế học sinh)	290.000.000		290.000.000				193.080.000		193.080.000	-									
10	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-						1.900.000.000		1.900.000.000	-									
11	Trung tâm y tế huyện	-						273.496.000		273.496.000	-									
12	Viện Kiểm sát nhân dân	-						40.000.000		40.000.000	-									
13	Chi cục thuế Nam Khánh Hòa	-						25.000.000		25.000.000	-									
IV	**Các đơn vị khác**	**9.604.000.000**	**5.400.000.000**	**4.204.000.000**	-		-	**5.415.111.000**	-	**5.415.111.000**	-	-	-	-	-	-				-
1	BCH Quân sự huyện	2.077.000.000		2.077.000.000				4.009.116.000		4.009.116.000	-						193,02	#DIV/0!	193,02	
2	Công an huyện	627.000.000		627.000.000				1.405.995.000		1.405.995.000	-						224,24		224,24	
3	Các xã, thị trấn, dự phòng đầu tư, Duy tu sửa chữa, Tiền sử dụng đất	5.400.000.000	5.400.000.000					-			-									
4	Chi khác ngân sách	1.500.000.000		1.500.000.000				-			-									
V	**Tiền diện hộ nghèo chưa phân bổ**	**1.429.000.000**		**1.429.000.000**				**1.154.381.778**		**1.154.381.778**						-	**80,78**		**80,78**	
VI	**Sự nghiệp Kinh tế chưa phân bổ**	**17.411.000.000**		**17.411.000.000**																
VII	**Kinh phí sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ**	**1.588.000.000**		**1.588.000.000**																
VIII	**Kinh phí biên chế dược duyệt nhưng chưa tuyển**	**1.942.000.000**		**1.942.000.000**																
B	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	-						-			-									
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	-						-			-									
D	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**5.083.000.000**			**5.083.000.000**			-			-									
E	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**	**4.510.000.000**				**4.510.000.000**		-			-									
F	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ**	**50.349.000.000**	-	-	-		**50.349.000.000**	**92.301.383.482**	**23.304.223.000**	**59.521.561.554**	**150.272.000**	**98.972.000**	**51.300.000**	-	**3.230.339.682**	**6.094.987.246**	**183,32**			-
1	Xã Thành Sơn	6.368.000.000					6.368.000.000	10.420.832.912	1.798.522.000	7.928.515.971	-				247.533.000	446.261.941	163,64			-
2	Xã Sơn Lâm	6.288.000.000					6.288.000.000	13.658.360.475	4.359.709.000	8.250.523.103	-				229.160.000	818.872.372	217,21			-
3	Xã Sơn Bình	6.734.000.000					6.734.000.000	12.801.335.383	5.231.449.000	6.280.171.814	-				289.392.000	1.000.322.569	190,10			-
4	Xã Sơn Hiệp	6.264.000.000					6.264.000.000	9.636.290.919	1.716.511.000	6.802.358.280	98.972.000	98.972.000			557.873.500	460.576.139	153,84			-
5	Thị trấn Tô Hạp	5.864.000.000					5.864.000.000	15.302.345.816	3.072.087.000	9.731.479.512	-				1.383.921.600	1.114.857.704	260,95			-
6	Xã Sơn Trung	5.529.000.000					5.529.000.000	10.019.047.697	2.903.607.000	6.348.829.894	-				141.103.582	625.507.221	181,21			-
7	Xã Ba Cụm Bắc	7.113.000.000					7.113.000.000	10.248.121.766	1.518.938.000	7.323.652.183	-				144.480.000	1.261.051.583	144,08			-
8	Xã Ba Cụm Nam	6.189.000.000					6.189.000.000	10.215.048.514	2.703.310.000	6.856.030.797	51.300.000		51.300.000		236.870.000	367.537.717	165,05			-
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	-						**60.448.652.224**			-					**60.448.652.224**				
H	**CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	-						**18.036.000.000**			-				**18.036.000.000**					

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 55 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 TTr-UBND ngày 23/ 5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán														So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quản lý HC, Đảng, đoàn thể	Sự nghiệp Truyền thanh truyền hình, VHTT	Chi sự nghiệp TDTT	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Các hoạt động kinh tế				Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư khác	
											Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+12+13	11	12	13	14	15	16=2/1
	Tổng cộng	**47.780.562.336**	**45.685.676.500**	**8.559.600.000**	**7.450.128.000**	-	-	-	-	-	**29.675.948.500**	**20.591.440.500**	**2.647.146.000**	**6.437.362.000**	-	-	**95,62**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	43.818.000	43.818.000								43.818.000		43.818.000				100,00
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	24.862.600.000	23.020.908.500								23.020.908.500	18.387.887.500		4.633.021.000			92,59
3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.256.000.000	2.249.631.000	1.320.677.000	928.954.000						-						99,72
4	Văn phòng HĐND&UBND	6.286.000.000	6.284.758.000		6.284.758.000						-						99,98
5	Ủy ban Mặt trận TQVN	91.962.236	84.551.000		84.551.000						-						91,94
6	Ban Quản lý dự án	12.305.877.000	12.197.669.000	7.238.923.000	151.865.000						4.806.881.000	2.203.553.000	2.603.328.000				99,12
7	Ban quản lý dịch vụ công ích	1.934.305.100	1.804.341.000								1.804.341.000			1.804.341.000			93,28

UỶ BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 56 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 18 /TTr-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi khoa học công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	Tổng số	**209.519.000.000**	**224.454.011.158**	**137.371.636.141**	**4.009.116.000**	**1.405.995.000**	**193.080.000**	**2.411.683.728**	**1.381.598.363**	**778.319.389**	**10.000.000**	**3.602.275.560**	**14.790.795.258**	**1.474.261.000**	**2.076.496.466**	**11.240.037.792**	**40.691.029.621**	**15.407.071.098**	**2.401.411.000**	**107,13**
I	**Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện**	**182.128.000.000**	**212.952.756.265**	**137.051.968.139**	-	-	-	**2.411.683.728**	**1.381.598.363**	**778.319.389**	**10.000.000**	**3.602.275.560**	**14.428.017.042**	**1.474.261.000**	**1.713.718.250**	**11.240.037.792**	**39.036.204.724**	**14.252.689.320**	-	116,92
1	Văn phòng HĐND&UBND	6.428.000.000	9.397.530.838										-				9.397.530.838			146,20
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1.468.000.000	1.955.910.483										803.031.800		803.031.800		1.152.878.683			133,24
3	Phòng Tư pháp	507.000.000	584.679.010										-				584.679.010			115,32
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.389.000.000	5.361.399.515								10.000.000		4.331.407.945	1.474.261.000		2.857.146.945	1.019.991.570			385,99
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.071.000.000	1.577.769.609										-				1.577.769.609			147,32
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	134.722.000.000	138.162.288.371	136.309.663.029									-				1.852.625.342			102,55
7	Phòng Y tế	500.000.000	399.861.312										-				399.861.312			79,97
8	Phòng Lao động - TB&XH	8.175.000.000	13.799.117.294										-				1.149.464.670	12.649.652.624		168,80
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	430.000.000	597.779.960										-				597.779.960			139,02
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.223.000.000	5.166.964.737									1.545.275.560	2.627.063.357			2.627.063.357	994.625.820			422,48
11	Phòng Nội vụ	2.143.000.000	2.959.229.052										-				2.959.229.052			138,09
12	Thanh tra huyện	630.000.000	873.802.443										-				873.802.443			138,70
13	Phòng Dân tộc	614.000.000	701.602.940										-				701.602.940			114,27
14	Văn phòng Huyện uỷ	8.599.000.000	11.259.046.339										-				11.259.046.339			130,93
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.138.000.000	1.237.819.807										-				1.237.819.807			108,77
16	Huyện đoàn	855.000.000	735.737.515										-				735.737.515			86,05
17	Hội Phụ nữ	893.000.000	1.056.900.414										-				1.056.900.414			118,35
18	Hội Nông dân	694.000.000	788.293.570										-				788.293.570			113,59
19	Hội Cựu chiến binh	571.000.000	633.565.830										-				633.565.830			110,96
20	Trung tâm Văn hóa -Thông tin và thể thao	2.847.000.000	4.595.601.480					2.411.683.728	1.381.598.363	778.319.389			-				24.000.000			161,42
22	Trạm khuyến nông	739.000.000	910.686.450										910.686.450		910.686.450					123,23
24	Ban Quản lý dự án		-										-							
25	Trung tâm Chính trị	663.000.000	742.305.110	742.305.110									-							111,96
26	Trung tâm Dịch vụ - Thương mại	231.000.000	17.659.893										17.659.893			17.659.893				
27	Ban quản lý Dịch vụ công ích	3.611.000.000	7.228.668.297									2.057.000.000	5.158.668.297			5.158.668.297	13.000.000			
28	Trung tâm bảo trợ xã hội	1.454.000.000	1.616.036.696										-				13.000.000	1.603.036.696		111,14
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	533.000.000	592.499.300										579.499.300			579.499.300	13.000.000			111,16
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp**	**527.000.000**	**954.824.897**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**954.824.897**	-	-	181,18
1	Hội Chữ thập đỏ	275.000.000	443.218.937										-				443.218.937			161,17
2	Ban đại diện Hội Người cao tuổi		-										-							#DIV/0!
3	Hội Người mù	178.000.000	178.000.000										-				178.000.000			100,00
4	Hội Khuyến học		153.479.760										-				153.479.760			#DIV/0!
5	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	74.000.000	180.126.200										-				180.126.200			243,41

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán																	So sánh (%)
			Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi y tế	Chi Văn hóa thông tin	Chi Phát thanh truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi khoa học công nghệ	Chi bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế				Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác	
													Tổng số	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi SN kinh tế khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
III	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác bằng lệnh chi**	**290.000.000**	**3.976.937.218**	**319.668.002**	**-**	**-**	**193.080.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**362.778.216**	**-**	**362.778.216**	**-**	**700.000.000**	**-**	**2.401.411.000**	
1	Trường PTTH Khánh Sơn	-	22.720.000										-						22.720.000	
2	Hạt kiểm lâm Khánh Sơn	-	80.195.000										-						80.195.000	
3	Kho bạc Nhà nước	-	25.000.000										-						25.000.000	
4	Toàn án huyện		10.000.000										-						10.000.000	
5	Chi cục thi hành án	-	25.000.000										-						25.000.000	
6	Quỹ hỗ trợ Nông dân	-	700.000.000										-				700.000.000			
7	Trạm Khuyến nông (hoàn ứng 1531)	-	362.778.216										362.778.216		362.778.216					
8	Trường Mầm non Anh Đào (hoàn ứng 1531)	-	319.668.002	319.668.002									-							
9	BHXH (Bảo hiểm y tế học sinh)	290.000.000	193.080.000				193.080.000													
10	Ngân hàng chính sách xã hội huyện		1.900.000.000																1.900.000.000	
11	Trung tâm y tế huyện		273.496.000																273.496.000	
12	Viện Kiểm sát nhân dân		40.000.000																40.000.000	
13	Chi cục thuế Nam Khánh Hòa		25.000.000																25.000.000	
IV	**Các đơn vị khác**	**4.204.000.000**	**5.415.111.000**	**-**	**4.009.116.000**	**1.405.995.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	128,81
1	BCH Quân sự huyện	2.077.000.000	4.009.116.000		4.009.116.000								-							193,02
2	Công an huyện	627.000.000	1.405.995.000			1.405.995.000							-							224,24
3	Chi khác ngân sách	1.500.000.000	-										-							
V	**Tiền điện hộ nghèo chưa phân bổ**	**1.429.000.000**	**1.154.381.778**										-					1.154.381.778		80,78
VI	**Sự nghiệp Kinh tế chưa phân bổ**	**17.411.000.000**	-										-							-
VII	**Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ**	**1.588.000.000**																		
VIII	**Biên chế được duyệt chưa tuyển**	**1.942.000.000**	-										-							

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 57 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán chuyển nguồn năm trước sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	Tổng số	**261.079.191.324**	**209.519.000.000**	**4.486.584.787**	**54.160.681.333**	**7.087.074.796**	**224.454.011.158**	**12.465.180.166**	**5.829.634.354**	**6.635.545.812**
I	**Các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc huyện**	**223.976.604.065**	**182.128.000.000**	**4.481.908.250**	**44.374.094.074**	**7.007.398.259**	**212.952.756.265**	**11.023.847.800**	**4.583.470.354**	**6.440.377.446**
1	Văn phòng HĐND&UBND	9.403.449.908	6.428.000.000	81.538.674	3.073.449.908	179.538.674	9.397.530.838	5.919.070		5.919.070
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.054.852.683	1.468.000.000	34.171.694	658.052.683	105.371.694	1.955.910.483	98.942.200	2.000.000	96.942.200
3	Phòng Tư pháp	586.679.010	507.000.000	18.607.900	95.679.010	34.607.900	584.679.010	2.000.000		2.000.000
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	5.479.362.570	1.389.000.000	63.741.151	4.181.255.160	154.633.741	5.361.399.515	117.963.055	9.000.000	108.963.055
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.600.694.709	1.071.000.000	33.624.820	565.694.709	69.624.820	1.577.769.609	22.925.100	15.023.100	7.902.000
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	146.653.208.009	134.722.000.000	3.580.134.907	12.894.210.805	4.543.137.703	138.162.288.371	8.490.919.638	3.443.771.501	5.047.148.137
7	Phòng Y tế	399.861.312	500.000.000	16.300.250	49.244.000	165.682.938	399.861.312	-		-
8	Phòng Lao động - TB&XH	14.332.212.070	8.175.000.000	41.434.082	6.220.212.070	104.434.082	13.799.117.294	533.094.776	17.900.000	515.194.776
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	726.355.760	430.000.000	15.000.000	312.355.760	31.000.000	597.779.960	128.575.800		128.575.800
10	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.165.179.320	1.223.000.000	31.796.372	4.975.179.320	64.796.372	5.166.964.737	998.214.583	985.988.500	12.226.083
11	Phòng Nội vụ	3.133.233.380	2.143.000.000	36.608.465	1.053.609.380	99.984.465	2.959.229.052	174.004.328	2.000.000	172.004.328
12	Thanh tra huyện	875.802.443	630.000.000	15.000.000	267.802.443	37.000.000	873.802.443	2.000.000	2.000.000	-
13	Phòng Dân tộc	703.602.940	614.000.000	22.180.268	182.002.940	114.580.268	701.602.940	2.000.000		2.000.000
14	Văn phòng Huyện ủy	11.380.116.169	8.599.000.000	212.484.205	2.825.117.265	256.485.301	11.259.046.339	121.069.830	44.965.830	76.104.000
15	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.317.027.807	1.138.000.000	19.352.411	216.987.807	57.312.411	1.237.819.807	79.208.000	3.000.000	76.208.000
16	Huyện đoàn	754.895.854	855.000.000	35.700.974	120.807.840	256.612.960	735.737.515	19.158.339	16.559.339	2.599.000
17	Hội Phụ nữ	1.061.451.320	893.000.000	17.825.927	193.451.320	42.825.927	1.056.900.414	4.550.906	3.059.906	1.491.000

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán chuyển nguồn năm trước sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
18	Hội Nông dân	793.490.970	694.000.000	16.897.310	124.490.970	41.897.310	788.293.570	5.197.400	3.000.000	2.197.400
19	Hội Cựu chiến binh	638.665.830	571.000.000	12.188.440	86.665.830	31.188.440	633.565.830	5.100.000	3.000.000	2.100.000
20	Trung tâm Văn hóa -Thông tin và thể thao	4.604.020.480	2.847.000.000	93.981.198	1.809.060.226	146.020.944	4.595.601.480	8.419.000		8.419.000
22	Trạm khuyến nông	912.709.550	739.000.000	8.000.000	217.231.550	51.522.000	910.686.450	2.023.100	2.000.000	23.100
24	Ban Quản lý dự án	-	-				-	-		-
25	Trung tâm Chính trị	815.778.110	663.000.000	9.001.558	165.778.110	22.001.558	742.305.110	73.473.000	3.000.000	70.473.000
26	Trung tâm Dịch vụ - Thương mại	17.659.893	231.000.000			213.340.107	17.659.893	-		-
27	Ban quản lý Dịch vụ công ích	7.340.857.668	3.611.000.000	14.000.000	3.737.857.668	22.000.000	7.228.668.297	112.189.371	12.302.178	99.887.193
28	Trung tâm bảo trợ xã hội	1.630.937.000	1.454.000.000	13.820.644	191.937.000	28.820.644	1.616.036.696	14.900.304	14.900.000	304
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	594.499.300	533.000.000	38.517.000	155.960.300	132.978.000	592.499.300	2.000.000		2.000.000
II	**Chi hỗ trợ các tổ chức XH & nghề nghiệp**	**961.774.897**	**527.000.000**	**4.676.537**	**440.774.897**	**10.676.537**	**954.824.897**	**6.950.000**	**4.940.000**	**2.010.000**
1	Hội Chữ thập đỏ	447.228.937	275.000.000	4.676.537	178.228.937	10.676.537	443.218.937	4.010.000	2.000.000	2.010.000
2	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	-	-				-	-		-
3	Hội Người mù	178.000.000	178.000.000				178.000.000	-		-
4	Hội Khuyến học	153.479.760	-		153.479.760		153.479.760	-		-
5	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	183.066.200	74.000.000		109.066.200		180.126.200	2.940.000	2.940.000	-
III	**Chi hỗ trợ các đơn vị khác bằng lệnh chi**	**4.266.937.218**	**290.000.000**	**-**	**3.976.937.218**	**-**	**3.976.937.218**	**-**	**-**	**-**
1	Trường PTTH Khánh Sơn	22.720.000	-		22.720.000		22.720.000	-		-
2	Hạt kiểm lâm Khánh Sơn	80.195.000	-		80.195.000		80.195.000	-		-
3	Kho bạc Nhà nước	25.000.000	-		25.000.000		25.000.000	-		-
4	Toàn án huyện	10.000.000			10.000.000		10.000.000	-		-
5	Chi cục thi hành án	25.000.000	-		25.000.000		25.000.000	-		-
6	Quỹ hỗ trợ Nông dân	700.000.000	-		700.000.000		700.000.000	-		-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Dự toán chuyển nguồn năm trước sang	Bổ sung trong năm	Giảm trừ trong năm			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
7	Trạm Khuyến nông (hoàn ứng 1531)	362.778.216	-		362.778.216		362.778.216	-		-
8	Trường Mầm non Anh Đào (hoàn ứng 1531)	319.668.002	-		319.668.002		319.668.002	-		-
9	BHXH (Bảo hiểm y tế học sinh)	483.080.000	290.000.000		193.080.000		193.080.000			
10	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.900.000.000			1.900.000.000		1.900.000.000			
11	Trung tâm y tế huyện	273.496.000			273.496.000		273.496.000			
12	Viện Kiểm sát nhân dân	40.000.000			40.000.000		40.000.000			
13	Chi cục thuế Nam Khánh Hòa	25.000.000			25.000.000		25.000.000			
IV	**Các đơn vị khác**	**8.348.995.000**	**4.204.000.000**	**-**	**4.213.995.000**	**69.000.000**	**5.415.111.000**	**1.433.884.000**	**1.241.224.000**	**192.660.000**
1	BCH Quân sự huyện	5.443.000.000	2.077.000.000		3.404.000.000	38.000.000	4.009.116.000	1.433.884.000	1.241.224.000	192.660.000
2	Công an huyện	1.405.995.000	627.000.000		809.995.000	31.000.000	1.405.995.000	-		-
3	Chi khác ngân sách	1.500.000.000	1.500.000.000							-
V	**Tiền điện hộ nghèo chưa phân bổ**	**2.583.880.144**	**1.429.000.000**		**1.154.880.144**		**1.154.381.778**	**498.366**		**498.366**
VI	**Sự nghiệp Kinh tế chưa phân bổ**	**17.411.000.000**	**17.411.000.000**							-
VII	**Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ**	**1.588.000.000**	**1.588.000.000**				-			-
VIII	**Biên chế được duyệt chưa tuyển**	**1.942.000.000**	**1.942.000.000**							

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 58 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: đồng

STT	Xã, thị trấn	Dự toán năm 2021 HĐND huyện giao											Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Dự phòng chi	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên
			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
				Chi GD ĐT& DN	Chi KH &CN		Chi GD ĐT&DN	Chi KH &CN							Chi GD ĐT&DN	Chi KH &CN		Chi GD ĐT&DN	Chi KH &CN								
A	B	1=2+5+8+11	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=13+16+19+22+23	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=12/1	25=13/2	26=16/5
	TỔNG SỐ	**51.612.000.000**	**10.678.000.000**	-	-	**40.054.000.000**	**352.000.000**	-	-	-	-	**880.000.000**	**92.301.383.482**	**23.304.223.000**	-	-	**59.521.561.554**	**288.016.000**	-	**150.272.000**	**98.972.000**	**51.300.000**	**6.094.987.246**	**3.230.339.682**	**178.8**	**218.2**	**148.6**
1	Xã Thành Sơn	6.423.000.000	1.309.000.000			5.001.000.000	44.000.000					113.000.000	10.420.832.912	1.798.522.000			7.928.515.971	36.332.000		-	-	-	446.261.941	247.533.000	162,2	137,4	158,5
2	Xã Sơn Lâm	6.404.000.000	1.309.000.000			4.982.000.000	44.000.000					113.000.000	13.658.360.475	4.359.799.000			8.250.523.103	40.484.000		-	-	-	818.872.372	229.166.000	213,3	333,1	165,6
3	Xã Sơn Bình	6.872.000.000	1.523.000.000			5.239.000.000	44.000.000					110.000.000	12.801.335.383	5.231.449.000			6.280.171.814	41.341.000		-	-	-	1.000.322.569	289.392.000	186,3	343,5	119,9
4	Xã Sơn Hiệp	6.314.000.000	1.309.000.000			4.901.000.000	44.000.000					104.000.000	9.636.290.919	1.716.511.000			6.802.358.280	50.000.000		98.972.000	98.972.000	-	460.576.139	557.873.500	152,6	131,1	138,8
5	TT Tô Hạp	6.547.000.000	1.087.000.000			5.349.000.000	44.000.000					111.000.000	15.302.345.816	3.072.087.000			9.731.479.512	11.943.000		-	-	-	1.114.857.704	1.383.921.600	233,7	282,6	181,9
6	Xã Sơn Trung	5.618.000.000	1.309.000.000			4.205.000.000	44.000.000					104.000.000	10.019.047.697	2.903.607.000			6.348.829.894	32.780.000		-	-	-	625.507.221	141.103.582	178,3	221,8	151,0
7	Xã Ba Cụm Bắc	7.231.000.000	1.523.000.000			5.597.000.000	44.000.000					111.000.000	10.248.121.766	1.518.938.000			7.323.652.183	36.864.000		-	-	-	1.261.051.583	144.480.000	141,7	99,7	130,8
8	Xã Ba Cụm Nam	6.203.000.000	1.309.000.000			4.780.000.000	44.000.000					114.000.000	10.215.048.514	2.703.310.000			6.856.030.797	38.272.000		51.300.000	-	51.300.000	367.537.717	236.870.000	164,7	206,5	143,4

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 59 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 TTr-UBND ngày 23/ 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán						Quyết toán						So sánh QT (%)					
		Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm					Tổng số	Bao gồm				
			Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMTQG			Cộng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMTQG			Cộng	Vốn đầu tư	Vốn SN thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện CTMT QG
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	**81.542.679.698**	**50.349.000.000**	**31.193.679.698**	**11.734.000.000**	**19.459.679.698**	**-**	**78.281.354.986**	**50.349.000.000**	**27.932.354.986**	**11.654.477.000**	**16.277.877.986**	**-**	**96,00**	**100,00**	**89,54**	**99,32**	**83,65**	
1	Xã Thành Sơn	10.062.560.738	6.368.000.000	3.694.560.738	500.000.000	3.194.560.738		9.823.333.738	6.368.000.000	3.455.333.738	490.706.000	2.964.627.738		97,62	100,00	93,52	98,14	92,80	
2	Xã Sơn Lâm	13.040.029.472	6.288.000.000	6.752.029.472	3.068.000.000	3.684.029.472		12.721.596.322	6.288.000.000	6.433.596.322	3.051.024.000	3.382.572.322		97,56	100,00	95,28	99,45	91,82	
3	Xã Sơn Bình	11.711.896.032	6.734.000.000	4.977.896.032	3.773.000.000	1.204.896.032		11.272.498.032	6.734.000.000	4.538.498.032	3.738.219.000	800.279.032		96,25	100,00	91,17	99,08	66,42	
4	Xã Sơn Hiệp	8.962.416.912	6.264.000.000	2.698.416.912	300.000.000	2.398.416.912		8.093.937.912	6.264.000.000	1.829.937.912	298.562.000	1.531.375.912		90,31	100,00	67,82	99,52	63,85	
5	TT Tô Hạp	11.749.535.494	5.864.000.000	5.885.535.494	1.997.000.000	3.888.535.494		11.224.245.244	5.864.000.000	5.360.245.244	1.988.885.000	3.371.360.244		95,53	100,00	91,07	99,59	86,70	
6	Xã Sơn Trung	9.407.983.028	5.529.000.000	3.878.983.028	1.496.000.000	2.382.983.028		9.174.614.028	5.529.000.000	3.645.614.028	1.490.497.000	2.155.117.028		97,52	100,00	93,98	99,63	90,44	
7	Xã Ba Cụm Bắc	8.641.727.574	7.113.000.000	1.528.727.574		1.528.727.574		8.204.247.362	7.113.000.000	1.091.247.362		1.091.247.362		94,94	100,00	71,38	#DIV/0!	71,38	
8	Xã Ba Cụm Nam	7.966.530.448	6.189.000.000	1.777.530.448	600.000.000	1.177.530.448		7.766.882.348	6.189.000.000	1.577.882.348	596.584.000	981.298.348		97,49	100,00	88,77	99,43	83,34	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 60 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: đồng

STT	Xã, thị trấn	Tổng thu NSĐP	Trong đó					
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	**94.676.409.144**	**2.700.198.902**	**50.349.000.000**	**-**	**31.193.679.698**	**4.123.968.964**	**6.309.561.580**
1	Xã Thành Sơn	10.600.610.912	87.189.236	6.368.000.000		3.694.560.738	177.443.079	273.417.859
2	Xã Sơn Lâm	13.689.725.475	225.271.446	6.288.000.000		6.752.029.472	135.148.000	289.276.557
3	Xã Sơn Bình	13.175.341.483	276.032.601	6.734.000.000		4.977.896.032	130.033.200	1.057.379.650
4	Xã Sơn Hiệp	10.626.845.919	151.659.464	6.264.000.000		2.698.416.912	709.172.000	803.597.543
5	Thị trấn Tô Hạp	15.478.911.066	1.359.559.083	5.864.000.000		5.885.535.494	165.000.000	2.204.816.489
6	Xã Sơn Trung	10.229.416.697	182.866.328	5.529.000.000		3.878.983.028	169.686.857	468.880.484
7	Xã Ba Cụm Bắc	10.480.901.978	351.683.908	7.113.000.000		1.528.727.574	551.110.343	936.380.153
8	Xã Ba Cụm Nam	10.394.655.614	65.936.836	6.189.000.000		1.777.530.448	2.086.375.485	275.812.845

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 61 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23 / 5 /2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán							So sánh(%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2	3	4=5+8	5	6	7	8	9	10	11=4/1	12=5/2	13=8/3
	TỔNG SỐ	**10.749.484.000**	**10.696.753.000**	**52.731.000**	**7.242.086.000**	**7.190.786.000**	**7.190.786.000**	**0**	**51.300.000**	**51.300.000**	**0**	**67,37**	**67,22**	**97,29**
A	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 00022**	**10.696.753.000**	**10.696.753.000**	**0**	**7.190.786.000**	**7.190.786.000**	**7.190.786.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**67,22**	**67,22**	
I	***Cấp huyện***	***10.236.199.000***	***10.236.199.000***	***0***	***7.091.814.000***	***7.091.814.000***	***7.091.814.000***	***0***	***0***	***0***	***0***	***69,28***	***69,28***	
1	Đường từ cầu tràn Suối Lớn đến xã BCB (Phòng KTHT) -7846479	10.236.199.000	10.236.199.000		7.091.814.000	7.091.814.000	7.091.814.000		0			69,28	69,28	
II	***Cấp xã***	***460.554.000***	***460.554.000***	***0***	***98.972.000***	***98.972.000***	***98.972.000***	***0***	0	***0***	***0***	***21,49***	***21,49***	
1	Đường bê tông vào trục nội đồng thôn Tà Gụ (Sơn Hiệp) - 7846236	460.554.000	460.554.000		98.972.000	98.972.000	98.972.000		0			21,49	21,49	
B	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển lâm nghiệp bền vững - 00620 - Ba Cụm Nam**	**52.731.000**		**52.731.000**	51.300.000	**0**			**51.300.000**	**51.300.000**		**97,29**		**97,29**

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KHÁNH SƠN

Biểu mẫu số 62 - NĐ 31/2017/NĐ-CP

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Tờ trình số 08 /TTr-UBND ngày 23/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số					**141.418**	**-**	**15.548**	**126.504**	**120.851**	**-**	**1.921**	**118.929**	**126.032**	**-**	**1.998**	**124.039**	**73.260**	**-**	**119**	**73.141**	**69.088,871500**	**-**	**43**	**69.664**	**94%**	**-**	**36%**	**95%**
A	**VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**					**141.418**	**-**	**15.548**	**126.504**	**120.851**	**-**	**1.921**	**118.929**	**126.032**	**-**	**1.998**	**124.039**	**73.260**	**-**	**119**	**73.141**	**69.088,871500**	**-**	**43**	**69.664**	**94%**		**36%**	**95%**
I	**Phòng Kinh tế - Hạ tầng**					**44.436**	**-**	**13.549**	**30.887**	**37.112**	**-**	**-**	**37.112**	**40.390**	**-**	**-**	**40.390**	**26.299**	**-**	**-**	**26.299**	**23.020,908500**	**-**	**-**	**23.021**	**88%**	**-**		**88%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**44.436**	**-**	**13.549**	**30.887**	**37.112**	**-**	**-**	**37.112**	**40.390**	**-**	**-**	**40.390**	**26.299**	**-**	**-**	**26.299**	**23.020,908500**	**-**	**-**	**23.021**	**88%**			**88%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**30.388**	**-**	**13.549**	**16.839**	**24.954**	**-**	**-**	**24.954**	**28.162**	**-**	**-**	**28.162**	**14.071**	**-**	**-**	**14.071**	**10.862,714000**	**-**	**-**	**10.863**	**98%**			**98%**
1	*Xây dựng quảng trường-công viên khu vực trước đài tưởng niệm huyện Khánh Sơn*	*TT Tô Hạp*		*2017-2020*	*Số 654/QĐ-UBND ngày 27/10/2016*	*1.846*			*1.846*	*1.659*			*1.659*	*1.676*			*1.676*	*676*			*676*	*658,910000*			*659*	**98%**			**98%**
2	*Đường Hai Bà Trưng (Đoạn ngã ba nhà máy nước đến ngã ba đường Lê Duẩn)*	*TT Tô Hạp*		*2020*	*Số 889/QĐ-UBND ngày 11/8/2020*	*7.495*			*7.495*	*5.436*			*5.436*	*5.436*			*5.436*	*3.112*			*3.112*	*3.111,990000*			*3.112*	**100%**			**100%**
3	*Đường từ cầu tràn suối lớn xã Ba Cụm Nam đến xã Ba Cụm Bắc*	*Xã BCB, BCN*		*2020-2021*	*Số 651/QĐ-UBND ngày 10/6/2020*	*14.549*		*13.549*	*1.000*	*11.406*			*11.406*	*14.550*			*14.550*	*10.236*			*10.236*	*7.091,814000*			*7.092*	**69%**			**69%**
4	*Nâng cấp chợ huyện (Giai đoạn 2)*	*TT Tô Hạp*		*2020*	*số 1415/QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*6.498*			*6.498*	*6.453*			*6.453*	*6.500*			*6.500*	*47*			*47*	*0,000000*			*-*	**0%**			**0%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**14.048**	**-**	**-**	**14.048**	**12.158**	**-**	**-**	**12.158**	**12.228**	**-**	**-**	**12.228**	**12.228**	**-**	**-**	**12.228**	**12.158,194500**	**-**	**-**	**12.158**	**99%**	**-**		**99%**
1	*Nâng cấp nối dài Đường Lê Duẩn (Đoạn giáp Hạt Kiểm Lâm đến ngã ba đường Nguyễn Du)*	*Xã BCB*		*2021*	*Số 1444/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*4.061*			*4.061*	*2.243*			*2.243*	*2.244*			*2.244*	*2.244*			*2.244*	*2.242,883500*			*2.243*	**100%**			**100%**
2	*Nâng cấp đường BTXM thôn Apa2 từ ngã ba Cao Lá Nghiên đi khu sản xuất*	*Xã Thành Sơn*		*2021*	*Số 1001/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*999*			*999*	*992*			*992*	*999*			*999*	*999*			*999*	*991,563000*			*992*	**99%**			**99%**
3	*Đường vào khu sản xuất từ cầu Suối Sóc đến đất ông Bo Bo Thương*	*Xã Sơn Bình*		*2021*	*số 1002/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*999*			*999*	*988*			*988*	*999*			*999*	*999*			*999*	*987,960000*			*988*	**99%**			**99%**
4	*Đường BTXM vào khu sản xuất cụm 1 thôn Hòn Dung*	*Xã Sơn Hiệp*		*2021*	*số 1003/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*998*			*998*	*991*			*991*	*999*			*999*	*999*			*999*	*990,922000*			*991*	**99%**			**99%**
5	*Nối tiếp đường BTXM đi KSX xóm 14 thôn A Thi*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*số 1004/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*999*			*999*	*987*			*987*	*999*			*999*	*999*			*999*	*987,371000*			*987*	**99%**			**99%**
6	*Nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Bo Bo Biện đi cầu tràn Suối Lớn, thôn Hòn Gầm*	*Xã Ba Cụm Nam*		*2021*	*số 1005/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*999*			*999*	*997*			*997*	*999*			*999*	*999*			*999*	*996,784000*			*997*	**100%**			**100%**
7	*Nối tiếp đường BTXM vào khu sản xuất (Đoạn từ rẫy Ông Bá đến rẫy Ông Cao Văn Hạnh)*	*Xã Sơn Trung*		*2021*	*số 1006/QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*999*			*999*	*987*			*987*	*999*			*999*	*999*			*999*	*986,600000*			*987*	**99%**			**99%**
8	*Hệ thống chiếu sáng xã Ba Cụm Nam*	*Xã Ba Cụm Nam*		*2021*	*số 996/QĐ-UBND ngày 17/6/2021*	*998*			*998*	*993*			*993*	*997*			*997*	*997*			*997*	*993,093000*			*993*	**100%**			**100%**
9	*Hệ thống chiếu sáng trung tâm xã Ba Cụm Bắc*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*số 995/QĐ-UBND ngày 17/6/2021*	*999*			*999*	*994*			*994*	*998*			*998*	*998*			*998*	*994,095000*			*994*	**100%**			**100%**
10	*Hệ thống chiếu sáng xã Sơn Trung*	*Xã Ba Cụm Nam*		*2021*	*số 998/QĐ-UBND ngày 17/6/2021*	*999*			*999*	*994*			*994*	*998*			*998*	*998*			*998*	*993,980000*			*994*	**100%**			**100%**
11	*Hệ thống chiếu sáng xã Sơn Hiệp*	*Xã Sơn Hiệp*		*2021*	*số 997/QĐ-UBND ngày 17/6/2021*	*998*			*998*	*993*			*993*	*997*			*997*	*997*			*997*	*992,943000*			*993*	**100%**			**100%**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
II	**Ban QLDA các CTXD**					**45.142**	**-**	**-**	**45.142**	**33.542**	**-**	**-**	**33.542**	**34.589**	**-**	**-**	**34.589**	**12.306**	**-**	**-**	**12.306**	**12.197,669000**	**-**	**-**	**12.198**	**99%**	**-**		**99%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**45.142**	**-**	**-**	**45.142**	**33.542**	**-**	**-**	**33.542**	**34.589**	**-**	**-**	**34.589**	**12.306**	**-**	**-**	**12.306**	**12.197,669000**	**-**	**-**	**12.198**	**99%**	**-**		**99%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2010-2015 sang giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**30.946**	**-**	**-**	**30.946**	**23.252**	**-**	**-**	**23.252**	**24.297**	**-**	**-**	**24.297**	**2.014**	**-**	**-**	**2.014**	**1.907,040000**	**-**	**-**	**1.907**	**95%**			**95%**
1	*Nâng cấp đường Hai Bà Trưng*	*TT Tô Hạp*		*2013-2015*	*Số 704b/QĐ-UBND ngày 30/10/2013*	*6.836*			*6.836*	*6.449*			*6.449*	*6.286*			*6.286*	*31*			*31*	*30,053000*			*30*	**98%**			**98%**
2	*Đập đâng Suối Cỏi*	*Xã Sơn Lâm*		*2018-2020*	*số 740/QĐ-UBND ngày 16/11/2018*	*5.541*			*5.541*	*4.488*			*4.488*	*5.000*			*5.000*	*532*			*532*	*531,605000*			*532*	**100%**			**100%**
3	*Đường ven Đài tưởng niệm*	*xã Sơn Hiệp*		*2020*	*Số 1439/QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*1.500*			*1.500*	*1.402*			*1.402*	*1.500*			*1.500*	*98*			*98*	*0,000000*				**0%**			**0%**
4	*Kè bờ suối Tà Lương*	*Xã Thành Sơn*		*2018*	*Số 1127/QĐ-UBND ngày 07/7/2017*	*10.903*			*10.903*	*9.428*			*9.428*	*9.900*			*9.900*	*186*			*186*	*186,498000*			*186*	**100%**			**100%**
5	*Nâng cấp đường BTXM từ Suối Mã đi Suối Cỏi*	*Xã Sơn Lâm*		*2020-2021*	*Số 1376/QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*1.193*			*1.193*	*1.111*			*1.111*	*1.111*			*1.111*	*1.007*			*1.007*	*1.007,019000*			*1.007*	**100%**			**100%**
6	*Nâng cấp trụ sở làm việc UBND huyện*	*TT Tô Hạp*		*2020-2021*	*Số 1443/QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*4.973*			*4.973*	*374*			*374*	*500*			*500*	*160*			*160*	*151,865000*			*152*	**95%**			**95%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**14.196**	**-**	**-**	**14.196**	**10.291**	**-**	**-**	**10.291**	**10.292**	**-**	**-**	**10.292**	**10.292**	**-**	**-**	**10.292**	**10.290,629000**	**-**	**-**	**10.291**	**100%**	**-**		**100%**
1	*Kè chắn và hệ thống thoát nước điểm trường Mầm non Sao Mai, xã Ba Cụm Bắc*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*Số 1450/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*1.000*			*1.000*	*972*			*972*	*972*			*972*	*972*			*972*	*971,935000*			*972*	**100%**			**100%**
2	*Xây dựng 02 phòng học điểm trường Tiểu học Cà Giăng Thấp*	*Xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 1451/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*1.499*			*1.499*	*1.442*			*1.442*	*1.442*			*1.442*	*1.442*			*1.442*	*1.441,960000*			*1.442*	**100%**			**100%**
3	*Trường THCS Tô Hạp*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 1797/QĐ-UBND ngày 15/12/2020*	*6.000*			*6.000*	*5.797*			*5.797*	*5.797*			*5.797*	*5.797*			*5.797*	*5.796,963000*			*5.797*	**100%**			**100%**
4	*Nâng cấp đường vào Khu tái định cư thôn Dốc Trám, xã Ba Cụm Bắc*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*Số 1449/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*1.197*			*1.197*	*1.166*			*1.166*	*1.167*			*1.167*	*1.167*			*1.167*	*1.166,481000*			*1.166*				**100%**
5	*Kè suối Tà Lương đoạn từ cầu tràn Tà Lương đến khu dân cư tập đoàn 8A, thị trấn Tô Hạp*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*số 297/QĐ-UBND ngày 15/3/2021*	*4.500*			*4.500*	*913*			*913*	*914*			*914*	*914*			*914*	*913,290000*			*913*	**100%**			**100%**
III	**Văn phòng HĐND và UBND huyện**					**6.977**	**-**	**-**	**6.977**	**6.285**	**-**	**-**	**6.285**	**6.286**	**-**	**-**	**6.286**	**6.286**	**-**	**-**	**6.286**	**6.284,758000**	**-**	**-**	**6.285**	**100%**	**-**		**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**6.977**			**6.977**	**6.285**			**6.285**	**6.286**			**6.286**	**6.286**			**6.286**	**6.284,758000**			**6.285**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**6.977**	**-**	**-**	**6.977**	**6.285**	**-**	**-**	**6.285**	**6.286**	**-**	**-**	**6.286**	**6.286**	**-**	**-**	**6.286**	**6.284,758000**	**-**	**-**	**6.285**	**100%**			**100%**
1	*Nâng cấp hệ thống máy chủ bộ phận 1 cửa và đường truyền số liệu*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 925/QĐ-UBND ngày 04/6/2021*	*2.989*			*2.989*	*2.373*			*2.373*	*2.374*			*2.374*	*2.374*			*2.374*	*2.373,203000*			*2.373*	**100%**			**100%**
2	*Sửa chữa Nhà làm việc bộ phận một cửa và nhà bảo vệ*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 1447/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*1.189*			*1.189*	*1.183*			*1.183*	*1.183*			*1.183*	*1.183*			*1.183*	*1.182,724000*			*1.183*	**100%**			**100%**
3	*Nâng cấp, sửa chữa Hội trường UBND huyện*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 1446/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*2.799*			*2.799*	*2.729*			*2.729*	*2.729*			*2.729*	*2.729*			*2.729*	*2.728,831000*			*2.729*	**100%**			**100%**
IV	**Phòng NN & PTNT**					**4.537**	**-**	**-**	**4.537**	**4.537**	**-**	**-**	**4.537**	**4.680**	**-**	**-**	**4.680**	**44**	**-**	**-**	**44**	**43,818000**	**-**	**-**	**44**	**100%**	**-**		**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**4.537**			**4.537**	**4.537**			**4.537**	**4.680**			**4.680**	**44**			**44**	**43,818000**			**44**	**100%**			**100%**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**4.537**			**4.537**	**4.537**			**4.537**	**4.680**			**4.680**	**44**			**44**	**43,818000**			**44**	**100%**			**100%**
1	*Đập đáng Suối Ngựa*	*Xã Sơn Lâm*		*2018-2019*	*Số 739 QĐ-UBND ngày 16/11/2018*	*4.537*			*4.537*	*4.537*			*4.537*	*4.680*			*4.680*	*44*			*44*	*43,818000*			*44*	**100%**			**100%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm**																												
V	**Phòng GD & ĐT**					**2.352**	-	-	**2.352**	**2.250**	-	-	**2.250**	**2.256**	-	-	**2.256**	**2.256**	-	-	**2.256**	**2.249,631000**	-	-	**2.250**	**100%**	-		**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**2.352**			**2.352**	**2.250**			**2.250**	**2.256**			**2.256**	**2.256**			**2.256**	**2.249,631000**			**2.250**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm ... sang giai đoạn 5 năm ...**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**2.352**	-	-	**2.352**	**2.250**	-	-	**2.250**	**2.256**	-	-	**2.256**	**2.256**	-	-	**2.256**	**2.249,631000**	-	-	**2.250**	**100%**	-		**100%**
1	*Xây dựng 02 phòng học điểm trường Tiểu học Tà Giang 2*	*Xã Thành Sơn*		*2021*	*Số 1448 QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*1.411*			*1.411*	*1.321*			*1.321*	*1.321*			*1.321*	*1.321*			*1.321*	*1.320,677000*			*1.321*	**100%**			**100%**
2	*Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Phòng Giáo dục và Đào tạo*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 889 QĐ-UBND ngày 11/8/2020*	*941*			*941*	*929*			*929*	*935*			*935*	*935*			*935*	*928,954000*			*929*	**99%**			**99%**
VI	**Ban QLDVCI**					**5.997**	-	-	**5.997**	**5.866**	-	-	**5.866**	**5.996**	-	-	**5.996**	**1.934**	-	-	**1.934**	**1.804,341000**	-	-	**1.804**	**93%**	-		**93%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**5.997**			**5.997**	**5.866**			**5.866**	**5.996**			**5.996**	**1.934**			**1.934**	**1.804,341000**			**1.804**	**93%**			**93%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**5.997**			**5.997**	**5.866**			**5.866**	**5.996**			**5.996**	**1.934**			**1.934**	**1.804,341000**			**1.804**	**93%**			**93%**
1	*Trồng mới và thay thế cây xanh các tuyến đường khu trung tâm huyện*	*TT Tô Hạp*		*2019-2020*	*1412 QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*5.997*			*5.997*	*5.866*			*5.866*	*5.996*			*5.996*	*1.934*			*1.934*	*1.804,341000*			*1.804*	**93%**			**93%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...**																												
VII	**UB MTTQ VN huyện**					**1.200**	-	-	**1.200**	**1.193**	-	-	**1.193**	**1.200**	-	-	**1.200**	**92**	-	-	**92**	**84,551000**	-	-	**85**	**92%**	-		**92%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**1.200**			**1.200**	**1.193**			**1.193**	**1.200**			**1.200**	**92**			**92**	**84,551000**			**85**	**92%**			**92%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.200**			**1.200**	**1.193**			**1.193**	**1.200**			**1.200**	**92**			**92**	**84,551000**			**85**	**92%**			**92%**
1	*Nâng cấp, cải tạo Hội trường - khuôn viên Ủy ban MTTQVN huyện*	*TT Tô Hạp*		*2020*	*Số 763 QĐ-UBND ngày 16/7/2020*	*1.200*			*1.200*	*1.193*			*1.193*	*1.200*			*1.200*	*92*			*92*	*84,551000*			*85*	**92%**			**92%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm ...**																												
VIII	**UBND xã Thành Sơn**					**3.708**	-	-	**3.708**	**3.579**	-	-	**3.579**	**3.589**	-	-	**3.589**	**1.875**	-	-	**1.875**	**1.798,522000**	-	-	**1.799**	**96%**			**96%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**3.708**	-	-	**3.708**	**3.579**	-	-	**3.579**	**3.589**	-	-	**3.589**	**1.809**	-	-	**1.809**	**1.798,522000**	-	-	**1.799**	**99%**			**99%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**3.006**	-	-	**3.006**	**2.879**	-	-	**2.879**	**2.879**	-	-	**2.879**	**1.099**	-	-	**1.099**	**1.098,399000**	-	-	**1.098**	**100%**			**100%**
1	*Nhà văn hóa xã Thành Sơn*	*xã Thành Sơn*		*2020-2021*	*số 1388 QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*2.140*			*2.140*	*2.030*			*2.030*	*2.030*			*2.030*	*1.030*			*1.030*	*1.030,000000*			*1.030*	**100%**			**100%**
2	*Nâng cấp và nối tiếp đường BTXM từ nhà ông Võ Hoàng Ba đến nhà bà Cao Thị Bình thôn Tà Giang 1*	*xã Thành Sơn*		*2020*	*Số 998 QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*866*			*866*	*849*			*849*	*849*			*849*	*69*			*69*	*68,399000*			*68*	**99%**			**99%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**703**	-	-	**703**	**700**	-	-	**700**	**710**	-	-	**710**	**710**	-	-	**710**	**700,123000**	-	-	**700**	**99%**			**99%**
1	*Sửa chữa trụ ban và Hội trường UBND xã Thành Sơn*	*xã Thành Sơn*		*2021*	*Số 200a QĐ-UBND ngày 18/10/2021*	*210*			*210*	*209*			*209*	*210*			*210*	*210*			*210*	*209,417000*			*209*	**100%**			**100%**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt																							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
2	*Xây dựng hệ thống đèn điện chiếu sáng nông thôn từ thôn Tà Giang 1 đi Tà Giang 2*	*xã Thành Sơn*		2021	*Số 2819/QĐ-UBND ngày 23/11/2021*	*493*			*493*	*491*			*491*	*500*			*500*	*500*			*500*	*490,706000*			*491*	98%			98%
XII	**UBND xã Sơn Lâm**					**4.704**	-	-	**4.704**	**4.555**	-	-	**4.555**	**4.572**	-	-	**4.572**	**4.377**	-	-	**4.377**	**4.359,799000**	-	-	**4.360**	100%	-	#DIV/0!	100%
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**4.704**	-	-	**4.704**	**4.555**	-	-	**4.555**	**4.572**	-	-	**4.572**	**4.377**	-	-	**4.377**	**4.359,799000**	-	-	**4.360**	100%			100%
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**447**	-	-	**447**	**447**	-	-	**447**	**447**	-	-	**447**	**252**	-	-	**252**	**251,682000**	-	-	**252**	100%			100%
1	*Sân bê tông chợ xã Sơn Lâm*	*xã Sơn Lâm*		*2020*	*Số 1206/QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*447*			*447*	*447*			*447*	*447*			*447*	*252*			*252*	*251,682000*			*252*	100%			100%
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**4.257**	-	-	**4.257**	**4.108**	-	-	**4.108**	**4.125**	-	-	**4.125**	**4.125**	-	-	**4.125**	**4.108,117000**	-	-	**4.108**	100%			100%
1	*Vỉa hè dọc tỉnh lộ 9 xã Sơn Lâm*	*xã Sơn Lâm*		*2021*	*Số 34/QĐ-UBND ngày 03/03/2021*	*1.186*			*1.186*	*1.057*			*1.057*	*1.057*			*1.057*	*1.057*			*1.057*	*1.057,093000*			*1.057*	100%			100%
2	*Vỉa hè dọc tỉnh lộ 9 xã Sơn Lâm (Đoạn từ km48+800-Km49+00, bên trái tuyến)*	*xã Sơn Lâm*		*2021*	*Số 1054/QĐ-UBND ngày 30/6/2021*	*1.122*			*1.122*	*1.116*			*1.116*	*1.120*			*1.120*	*1.120*			*1.120*	*1.116,193000*			*1.116*	100%			100%
3	*Đường BTXM thôn Du Oai từ nhà ông Tâm đi khu sản xuất*	*xã Sơn Lâm*		*2021*	*Số 1343/QĐ-UBND ngày 09/7/2021*	*1.149*			*1.149*	*1.139*			*1.139*	*1.148*			*1.148*	*1.148*			*1.148*	*1.139,418000*			*1.139*	99%			99%
4	*Sân bóng đá cỏ nhân tạo xã Sơn Lâm*	*xã Sơn Lâm*		*2021*	*Số 2930/QĐ-UBND ngày 06/12/2021*	*800*			*800*	*795*			*795*	*800*			*800*	*800*			*800*	*795,413000*			*795*	99%			99%
XIII	**UBND xã Sơn Bình**					**5.346**	-	-	**5.346**	**5.231**	-	-	**5.231**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.231,449000**	-	-	**5.231**	99%	-		99%
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**5.346**	-	-	**5.346**	**5.231**	-	-	**5.231**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.231,449000**	-	-	**5.231**	99%			99%
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm … sang giai đoạn 5 năm …**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**5.346**	-	-	**5.346**	**5.231**	-	-	**5.231**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.296**	-	-	**5.296**	**5.231,449000**	-	-	**5.231**	99%			99%
1	*Đường vào nhà văn hóa thôn Liên Bình*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 115/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*216*			*216*	*205*			*205*	*219*			*219*	*219*			*219*	*205,453000*			*205*	94%			94%
2	*Mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất nhà Văn hóa 4 thôn*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 113/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*400*			*400*	*398*			*398*	*400*			*400*	*400*			*400*	*398,020000*			*398*	100%			100%
3	*Nối tiếp đường bê tông xi măng từ rẫy ông Thực đến đất ông Cao Xuân Trung*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 114/QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*936*			*936*	*890*			*890*	*904*			*904*	*904*			*904*	*889,757000*			*890*	98%			98%
4	*Đường từ nhà ông Cao Xuân Dệ đến đồng Suối Sóc*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 2089/QĐ-UBND ngày 11/8/2021*	*1.100*			*1.100*	*1.100*			*1.100*	*1.100*			*1.100*	*1.100*			*1.100*	*1.099,768000*			*1.100*	100%			100%
5	*Xây dựng vỉa hè đường Tỉnh lộ 9 (Đoạn từ UBND xã đến Trường Mầm non Vành Khuyên)*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 2088/QĐ-UBND ngày 11/8/2021*	*1.200*			*1.200*	*1.152*			*1.152*	*1.173*			*1.173*	*1.173*			*1.173*	*1.152,222000*			*1.152*	98%			98%
6	*Nối tiếp đường BTXM khu 7 hộ thôn Liên Hòa, xã Sơn Bình*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 2177/QĐ-UBND ngày 25/8/2021*	*1.000*			*1.000*	*994*			*994*	*1.000*			*1.000*	*1.000*			*1.000*	*994,069000*			*994*	99%			99%
7	*Sân bóng đá cỏ nhân tạo xã Sơn Bình*	*xã Sơn Bình*		*2021*	*Số 2878/QĐ-UBND ngày 29/11/2021*	*495*			*495*	*492*			*492*	*500*			*500*	*500*			*500*	*492,160000*			*492*	98%			98%
XIV	**UBND xã Sơn Hiệp**					**6.602**	-	**1.999**	**4.603**	**6.151**	-	**1.921**	**4.230**	**6.591**	-	**1.998**	**4.593**	**2.255**	-	**119**	**2.136**	**1.815,483000**	-	**43**	**2.390**	80%	-	36%	112%
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**6.602**	-	**1.999**	**4.603**	**6.151**	-	**1.921**	**4.230**	**6.591**	-	**1.998**	**4.593**	**2.255**	-	**119**	**2.136**	**1.815,483000**	-	**43**	**2.390**	80%		36%	112%
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**5.447**	-	**1.999**	**3.447**	**5.001**	-	**1.921**	**3.080**	**5.440**	-	**1.998**	**3.442**	**1.104**	-	**119**	**985**	**665,872000**	-	**43**	**1.241**	60%		36%	126%

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh , huyện, xã																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1	*Đường nội đồng thôn Hòn Dung từ ruộng mía Ông Hân đến rẫy Ông Tân*	*xã Sơn Hiệp*		*2017*	*số 175d QĐ-UBND ngày 21/3/2016*	*1.999*		*1.999*		*1.921*		*1.921*		*1.998*		*1.998*		*119*		*119*		*42,677000*		*43*		**36%**		**36%**	
2	*Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Sơn Hiệp*	*xã Sơn Hiệp*		*2020*	*Số 86c QĐ-UBND ngày 30/10/2019*	*1.148*			*1.148*	*1.142*			*1.142*	*1.142*			*1.142*	*524*			*524*	*524,223000*			*1.142*	**100%**			**218%**
3	*Đường BTXM vào trục nội đồng thôn Tà Gụ*	*xã Sơn Hiệp*		*2020*	*Số 636 QĐ-UBND ngày 09/6/2020*	*2.300*			*2.300*	*1.938*			*1.938*	*2.300*			*2.300*	*461*			*461*	*98,972000*			*99*	**21%**			**21%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.155**	**-**	**-**	**1.155**	**1.150**	**-**	**-**	**1.150**	**1.151**	**-**	**-**	**1.151**	**1.151**	**-**	**-**	**1.151**	**1.149,611000**	**-**	**-**	**1.150**	**100%**			**100%**
1	*Đường thôn Liên Hiệp từ nhà bà Thanh đến trục nội đồng*	*xã Sơn Hiệp*		*2021*	*Số 70 QĐ-UBND ngày 10/5/2021*	*857*			*857*	*851*			*851*	*851*			*851*	*851*			*851*	*851,049000*			*851*	**100%**			**100%**
2	*Sửa chữa điểm trường Tiên học thôn Xà Bói, xã Sơn Hiệp*	*xã Sơn Hiệp*		*2021*	*Số 2801 QĐ-UBND ngày 22/11/2021*	*299*			*299*	*299*			*299*	*300*			*300*	*300*			*300*	*298,562000*			*299*	**100%**			**100%**
XV	**UBND xã Sơn Trung**					**2.697**	**-**	**-**	**3.332**	**2.904**	**-**	**-**	**2.904**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.903,607000**	**-**	**-**	**2.904**	**100%**	**-**		**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**2.697**	**-**	**-**	**3.332**	**2.904**	**-**	**-**	**2.904**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.903,607000**	**-**	**-**	**2.904**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**2.697**	**-**	**-**	**3.332**	**2.904**	**-**	**-**	**2.904**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.913**	**-**	**-**	**2.913**	**2.903,607000**	**-**	**-**	**2.904**	**100%**			**100%**
1	*Mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa thôn Ma O*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*Số 32 QĐ-UBND ngày 10/03/2021*	*495*			*495*	*493*			*493*	*495*			*495*	*495*			*495*	*492,797000*			*493*	**100%**			**100%**
2	*Sửa chữa kênh mương Chi Chay*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*Số 142 QĐ-UBND ngày 25/12/2020*	*982*			*982*	*561*			*561*	*561*			*561*	*561*			*561*	*561,114000*			*561*	**100%**			**100%**
3	*Nâng cấp, sửa chữa đường Cao Bà đến nhà ông Cao Dân*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*Số 130 QĐ-UBND ngày 19/11/2020*	*361*			*361*	*359*			*359*	*361*			*361*	*361*			*361*	*359,199000*			*359*	**99%**			**99%**
4	*Nâng cấp, mở rộng đường liên xã vào KSX rẫy Ông Bà thôn Tà Nia, xã Sơn Trung*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*Số 2301 QĐ-UBND ngày 10/09/2021*	*361*			*995*	*993*			*993*	*996*			*996*	*996*			*996*	*992,717000*			*993*	**100%**			**100%**
5	*Làm sân bê tông xi măng Nhà văn hóa thôn Tà Nia*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*số 2884 QĐ-UBND ngày 30/11/2021*	*298*			*298*	*298*			*298*	*300*			*300*	*300*			*300*	*298,274000*			*298*	**99%**			**99%**
6	*Mua sắm trang thiết bị dụng cụ tập luyện thể dục, thể thao Nhà văn hóa Ma O*	*xã Sơn Trung*		*2021*	*số 2830 QĐ-UBND ngày 25/11/2021*	*200*			*200*	*200*			*200*	*200*			*200*	*200*			*200*	*199,506000*			*200*	**100%**			**100%**
XVI	**UBND xã Ba Cụm Bắc**					**1.529**	**-**	**-**	**1.529**	**1.519**	**-**	**-**	**1.519**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.518,938000**	**-**	**-**	**1.519**	**100%**			**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**1.529**	**-**	**-**	**1.529**	**1.519**	**-**	**-**	**1.519**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.518,938000**	**-**	**-**	**1.519**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.529**	**-**	**-**	1.529	**1.519**	**-**	**-**	**1.519**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.523**	**-**	**-**	**1.523**	**1.518,938000**	**-**	**-**	**1.519**	**100%**			**100%**
1	*Xây dựng tuyến đường BTXM từ nhà ông Mẫn Năm đi nhà ông Cao Cường xóm 10 thôn Tha Mang*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*Số 127 QĐ-UBND ngày 02/08/2021*	*535*			*535*	*531*			*531*	*535*			*535*	*535*			*535*	*531,256000*			*531*	**99%**			**99%**
2	*Xây dựng tuyến Đường từ nhà ông Dũng đi vào khu sản xuất suối lồ ô thôn Dốc Trầu thôn Dốc Trầu*	*Xã Ba Cụm Bắc*		*2021*	*Số 137 QĐ-UBND ngày 30/10/2020*	*994*			*994*	*988*			*988*	*988*			*988*	*988*			*988*	*987,682000*			*988*	**100%**			**100%**
XVII	**UBND xã Ba Cụm Nam**					**3.070**	**-**	**-**	**3.070**	**3.055**	**-**	**-**	**3.055**	**3.072**	**-**	**-**	**3.072**	**2.720**	**-**	**-**	**2.720**	**2.703,310000**	**-**	**-**	**2.703**	**99%**	**-**		**99%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**3.070**	**-**	**-**	**3.070**	**3.055**	**-**	**-**	**3.055**	**3.072**	**-**	**-**	**3.072**	**2.720**	**-**	**-**	**2.720**	**2.703,310000**	**-**	**-**	**2.703**	**99%**			**99%**
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-					**1.299**	**-**	**-**	**1.299**	**1.295**	**-**	**-**	**1.295**	**1.300**	**-**	**-**	**1.300**	**948**	**-**	**-**	**948**	**943,048000**	**-**	**-**	**943**	**99%**			**99%**

	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2021				Dự toán năm 2021				Quyết toán năm 2021				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	NS tỉnh, huyện, xã																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
1	*Sửa chữa, Nâng cấp Cầu tràn trước nhà ông Bùi Khánh Thao thôn Suối Me*	*xã Ba Cụm Nam*		*2020*	*Số 166 QĐ-UBND ngày 31/10/2019*	*400*			*400*	*400*			*400*	*400*			*400*	*137*			*137*	*136,733000*			*137*	**100%**			**100%**
2	*Nối tiếp đường BTXM đi khu sản xuất Suối Chình*	*xã Ba Cụm Nam*		*2020*	*Số 1201 QĐ-UBND ngày 23/9/2020*	*900*			*900*	*895*			*895*	*900*			*900*	*811*			*811*	*806,315000*			*806*	**99%**			**99%**
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025**					**1.771**	**-**	**-**	**1.771**	**1.760**	**-**	**-**	**1.760**	**1.772**	**-**	**-**	**1.772**	**1.772**	**-**	**-**	**1.772**	**1.760,262000**	**-**	**-**	**1.760**	**99%**			**99%**
1	*Sửa chữa nâng cấp cổng, sân, tường rào và cây xanh khuôn viên trụ sở UBND xã*	*xã Ba Cụm Nam*		*2021*	*Số 139a QĐ-UBND ngày 21/10/2020*	*1.171*			*1.171*	*1.164*			*1.164*	*1.172*			*1.172*	*1.172*			*1.172*	*1.163,678000*			*1.164*	**99%**			**99%**
3	*Xây dựng tường rào và nhà vệ sinh cho Nhà cộng đồng thôn Hòn Gám*	*xã Ba Cụm Nam*		*2021*	*Số 2879 QĐ-UBND ngày 29/11/2021*	*600*			*600*	*597*			*597*	*600*			*600*	*600*			*600*	*596,584000*			*597*	**99%**			**99%**
XVIII	**UBND thị trấn Tô Hạp**					**3.120**	**-**	**-**	**3.120**	**3.072**	**-**	**-**	**3.072**	**3.080**	**-**	**-**	**3.084**	**3.084**	**-**	**-**	**3.084**	**3.072,087000**	**-**	**-**	**3.072**	**100%**	**-**		**100%**
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
2	**Thực hiện dự án**					**3.120**	**-**	**-**	**3.120**	**3.072**	**-**	**-**	**3.072**	**3.080**	**-**	**-**	**3.084**	**3.084**	**-**	**-**	**3.084**	**3.072,087000**	**-**	**-**	**3.072**	**100%**			**100%**
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm … sang giai đoạn 5 năm …**																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2016-2020**					**3.120**	**-**	**-**	**3.120**	**3.072**	**-**	**-**	**3.072**	**3.080**	**-**	**-**	**3.084**	**3.084**	**-**	**-**	**3.084**	**3.072,087000**	**-**	**-**	**3.072**	**100%**	**-**		**100%**
1	*Nâng cấp, mở rộng đường BTXM TDP Hạp Thịnh đoạn từ Hai Bà Trưng đến cầu huyện đội*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 05 QĐ-UBND ngày 11/1/2021*	*1.072*			*1.072*	*1.033*			*1.033*	*1.033*			*1.036*	*1.036*			*1.036*	*1.032,631000*			*1.033*	**100%**			**100%**
2	*Mương thoát nước đường BTXM trước nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Hạp Thịnh*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 100 QĐ-UBND ngày 07/05/2021*	*51*			*51*	*51*			*51*	*51*			*51*	*51*			*51*	*50,571000*			*51*	**99%**			**99%**
3	*Kè thoát lũ và chống sạt lở đất sản xuất khu dân cư thôn Tà Lương TDP Hạp Thịnh*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 1009 QĐ-UBND ngày 18/6/2021*	*998*			*998*	*989*			*989*	*997*			*997*	*997*			*997*	*989,127000*			*989*	**99%**			**99%**
4	*Nối tiếp đường BTXM vào cuối thôn Tà Lương, thị trấn Tô Hạp*	*TT Tô Hạp*		*2021*	*Số 2175 QĐ-UBND ngày 25/8/2021*	*1.000*			*1.000*	*1.000*			*1.000*	*1.000*			*1.000*	*1.000*			*1.000*	*999,758000*			*1.000*	**100%**			**100%**
B	**VỐN KHÁC**																												